



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN | **2019** | HCB



www.hachiba.com.vn

MỤC LỤC


THÔNG TIN CHUNG	1
TỔ CHỨC NHÂN SỰ	15
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	25
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	35
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	41
BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	47
QUẢN TRỊ CÔNG TY	51
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN	57



THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức
- Định hướng phát triển
- Các rủi ro

THÔNG TIN CHUNG

Tên công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3
Tên giao dịch:	MARCH 29 TEXTILE - GARMENT JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	HACHIBA
Giấy CNĐKDN số:	0400100457 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 27 tháng 03 năm 2007, thay đổi lần thứ 14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.
Vốn điều lệ:	51.992.740.000 VNĐ
Địa chỉ:	Số 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Số điện thoại:	0236.3759002
Số fax:	0236.3759622
Website:	http://www.hachiba.com.vn/
Email:	hachiba@dng.vnn.vn
Mã cổ phiếu:	HCB
Logo Công ty:	



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Quá trình hình thành và phát triển



1976 Tiền thân của Công ty là một Tổ hợp dệt khăn bông 29-3 được thành lập ngày 29/03/1976.



1978 Tháng 11/1978, UBND tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng ký quyết định chuyển đổi Tổ hợp dệt khăn bông 29-3 thành Xí nghiệp công tư hợp doanh Dệt 29-3.



1984 Xí nghiệp công ty chuyển đổi thành Nhà máy dệt quốc doanh mang tên Nhà máy dệt 29/3. Nhà máy được Nhà nước bình chọn là "Lá cờ đầu" và được tặng nhiều cờ, bằng khen của Thủ tướng chính phủ, Bộ ngành và địa phương.



2007 Thực hiện chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp theo Quyết định số 9312/QĐ-UBND ngày 29/03/2006 của UBND thành phố Đà Nẵng, Công ty cổ phần Dệt May 29/3 được thành lập theo GCNDKDN số 3203001358, đăng ký lần đầu ngày 27/03/2007 do Sở KH&ĐT thành phố Đà Nẵng cấp với vốn điều lệ là 15 tỷ đồng.

Ngày 01/10/2007, Công ty cổ phần Dệt may 29/3 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng.



2010 Công ty được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy Chứng nhận đăng ký Chứng khoán vào ngày 07/07/2010.



2018 Công ty hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng tăng vốn điều lệ lên 51,99 tỷ đồng.



2019 Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu (Mã CK: HCB) và ngày 09/12/2019.

Các thành tích trong quá trình hoạt động:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình, Công ty cổ phần Dệt may 29/3 đã đạt được các thành tích như sau:

- Công ty đã vinh dự đón nhận các huân chương cao quý của nhà nước trao tặng như: Huân chương độc lập hạng 3; huân chương lao động hạng nhất; huân chương chiến công hạng 3.
- Huy chương vàng, bạc, đồng tại các hội chợ trong nước.
- Cúp vàng "Vì sự phát triển cộng đồng" lần IV năm 2009.
- Giải thưởng: "Doanh nghiệp ứng dụng hiệu quả Công nghệ thông tin năm 2009" trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Nhiều năm đạt danh hiệu: "Hàng Việt Nam chất lượng cao".
- Được Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ thi đua vì đã hoàn thành xuất sắc, toàn diện nhiệm vụ công tác, dẫn đầu phong trào thi đua yêu nước của ngành Công Thương năm 2015.
- Bằng khen của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng cho Công ty đã có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2010-2015.
- Đạt danh hiệu Top 200 Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt năm 2015, 2016.
- Nhà Nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng nhất.
- Công ty được bình chọn trong top 20 Doanh nghiệp tiêu biểu của Thành phố nhân kỷ niệm 20 năm thành phố trực thuộc Trung ương.
- Giải thưởng Thương hiệu Việt bền vững và là doanh nghiệp đạt Thương hiệu Quốc gia năm 2016.
- Được đề nghị xét tặng Cờ thi đua của Bộ lao động - TBXH lĩnh vực an toàn - vệ sinh lao động năm 2016.
- Giải thưởng Cống hiến, doanh nghiệp tiêu biểu trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, đạt thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh 2015-2017 do Hội doanh nhân tư nhân Việt Nam tặng.
- Chứng nhận: "Top 100 nhãn hiệu nổi tiếng Việt Nam" do Hội Sở Hữu Trí tuệ Việt Nam trao tặng năm 2017.
- Được xếp hạng Doanh nghiệp vì người lao động năm 2016-2017 do Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Bộ LĐ-TBXH và Phòng TM&CN Việt Nam bình chọn.

- Bằng khen của Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng vì đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước chào mừng Kỷ niệm 70 năm ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi thi đua ái quốc (11/6/1948-11/6/2018).
- Bằng khen Công ty đã có thành tích xuất sắc trong Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" năm 2018 của Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng.
- Bằng khen Công ty đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc giai đoạn năm 2013 - 2018.
- Bằng khen của Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng với thành tích xuất sắc trong việc chăm lo tốt đời sống người lao động năm 2014 - 2018.
- Sản phẩm của công ty tiếp tục được người tiêu dùng tin tưởng bình chọn là hàng Việt Nam chất lượng cao năm 2017 và năm 2018.
- Danh hiệu doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa 5 năm liên tục.
- Danh hiệu Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín của Bộ Công Thương nhiều năm liền.
- Chứng nhận "Top 50 doanh nghiệp tiết kiệm điện năm 2018".
- Bằng khen của Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng số 2550/QĐ-UBND ngày 10/06/2019 vì đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" giai đoạn 2009-2019.
- Bằng khen của Ban chấp hành Liên Đoàn Lao Động TP Đà Nẵng số 17/QĐ-LĐLĐ ngày 11/07/2019 khen tặng Công ty đã có thành tích tiêu biểu trong triển khai hoạt động Tháng Công nhân năm 2019.
- Bằng khen Công ty đã có thành tích trong việc ủng hộ Quỹ "Vì người nghèo" công tác an sinh xã hội trong 3 năm (2017,2018,2019) do Ủy ban Trung Ương Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam khen tặng theo Quyết định số 18/MTTW-KT ngày 10/10/2019.
- Chứng nhận "Hàng Việt Nam chất lượng cao năm 2019" theo Giấy chứng nhận số 222/2019-GCN-HVNCLC do Hội Doanh nghiệp hàng Việt Nam chất lượng cao chứng nhận.

Các thành tích mà Công ty đã đạt được không chỉ là sự ghi nhận quý báu đối với những cống hiến của toàn thể người lao động mà còn là động lực để Công ty phấn đấu không ngừng phát triển trong thời gian tới.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động với các ngành nghề đã đăng ký như sau:

- Sản xuất các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn. Sản xuất các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán lẻ hàng may mặc;
- Bán buôn các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may. Kinh doanh các dịch vụ thương mại khác.
- Các sản phẩm chính của công ty: khăn các loại, quần áo các loại, veston.

Địa bàn kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh tại địa chỉ 60 Mệ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, CƠ CẤU TỔ CHỨC

Mô hình quản trị

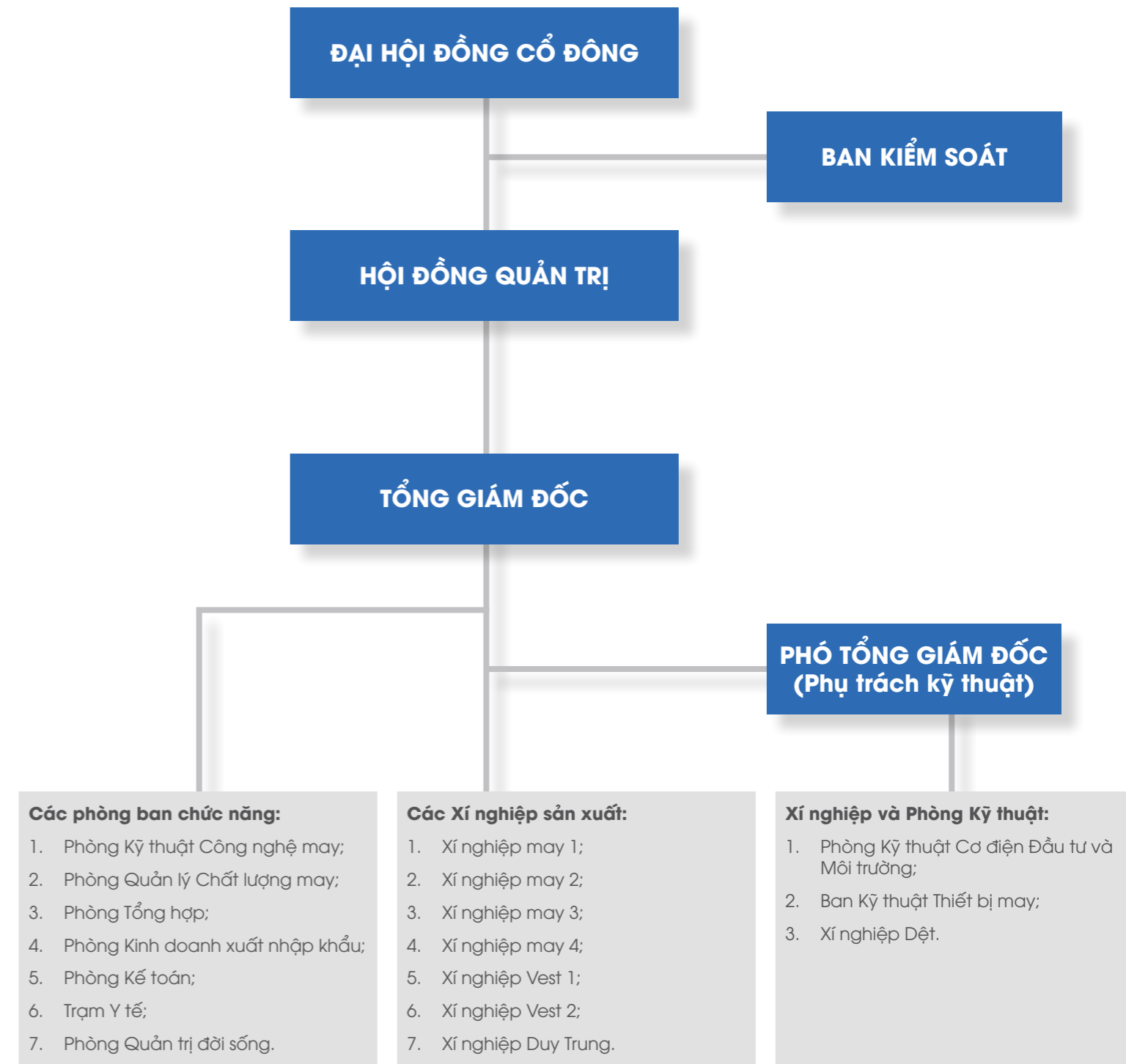
Là một công ty cổ phần, mô hình quản trị của Công ty tổ chức theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, bao gồm các bộ phận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Các Phòng ban nghiệp vụ và khối sản xuất.

Chi nhánh Công ty

Hiện nay, Công ty 01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty cổ phần Dệt may 29/3 - Xí nghiệp may Duy Trung, đặt tại địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tây An, Xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam; Hoạt động với mã số doanh nghiệp là 0400100457-007.

Cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý



Mục tiêu chủ yếu

Công ty đề ra các mục tiêu hoạt động chủ yếu như sau:

- Quản lý sản xuất: Không ngừng đổi mới công nghệ, thiết bị; nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng cao. Cam kết đưa ra thị trường các sản phẩm với chất lượng tốt nhất. Duy trì thực hiện hệ thống quản lý hiện có, đảm bảo sản xuất hiệu quả, an toàn; sản xuất gắn với bảo vệ môi trường.
- Chiến lược kinh doanh gắn liền với công nghệ cao và môi trường xanh bền vững.
- Quản lý chi phí: Thực hiện tiết kiệm chi phí, kiểm soát chặt chẽ chi phí theo ngân sách, tăng hiệu quả kinh doanh của nhà máy. Gia tăng ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động điều hành nhằm đơn giản hóa thủ tục, tiết kiệm thời gian, nhân lực và chi phí liên quan.
- Phát triển nguồn nhân lực: Kiện toàn bộ máy tổ chức, chú trọng cập nhật đào tạo chuyên môn, nhằm tạo dựng đội ngũ nhân sự kế thừa giỏi tay nghề, năng động, có chuyên môn nghiệp vụ cao, nhiệt huyết để cùng đồng hành với sự phát triển của Công ty. Củng cố sự gắn kết của nhân viên, gia tăng hiệu quả làm việc của nhân viên.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

Mục tiêu đối với xã hội, cộng đồng

Vấn đề môi trường, xã hội và cộng đồng luôn được Công ty quan tâm, chấp hành bằng những hành động thiết thực.

Chính sách bảo hiểm, chế độ phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên Công ty luôn được đảm bảo, người lao động được làm việc trong môi trường thân thiện, cạnh tranh và công bằng.

Cam kết

Công ty sẽ chủ động tham gia vào các chương trình có ý nghĩa tích cực với môi trường, xã hội và cộng đồng như: ủng hộ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đồng bào chịu lũ lụt, thiên tai, ủng hộ hội khuyến học, đóng góp xây dựng công trình công cộng,... Và hơn hết là, đảm bảo chính sách lao động thỏa đáng nhằm khuyến khích phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động, từ đó nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động trong Công ty.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Xây dựng kế hoạch sản phẩm của công ty, cân nhắc việc lựa chọn nhóm sản phẩm công nghệ cao (veston, high-tech sportwear...), lựa chọn khách hàng chiến lược để đầu tư sản xuất, nâng cao giá trị thương mại và hiệu quả kinh doanh.
- Xây dựng kế hoạch phát triển đa dạng hoá mặt hàng, khách hàng nhằm hạn chế rủi ro khi có sự bất ổn về thị trường kinh doanh.
- Nâng cao uy tín thương hiệu qua chất lượng sản phẩm, thời gian giao hàng và môi trường điều kiện sản xuất, duy trì tốt hệ thống quản lý hiện có và phát triển dòng sản phẩm có thương hiệu lớn, đặc biệt đối với sản phẩm veston để ổn định sản xuất và chuyên môn hóa sâu hơn cho các xí nghiệp.
- Tổ chức hoạt động liên doanh, liên kết sản xuất với các cơ sở dệt may trong nước để sử dụng hiệu quả nguồn lực về nguyên phụ liệu, lao động nhằm đón bắt cơ hội mở rộng sản xuất - xuất khẩu theo tiêu chuẩn của Hiệp định CP-TPP và các Hiệp định FTA khác.
- Thực hiện công tác nghiên cứu phát triển, sáng kiến cải tiến hợp lý hóa sản xuất, áp dụng công nghệ mới nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm tiết kiệm chi phí và nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Xây dựng kế hoạch tài chính đáp ứng linh hoạt yêu cầu vốn cho sản xuất. Quản lý sử dụng ngoại tệ hiệu quả theo chính sách điều hành tỷ giá của Nhà nước và tỷ giá tại các thị trường xuất khẩu.
- Tiếp tục hoàn thiện các chính sách đối với người lao động nhằm thu hút nhân tài và tạo sự gắn bó của người lao động đối với Công ty.



Rủi ro kinh tế

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê tổng sản phẩm trong nước (GDP) cả năm 2019 tăng 7,02% và đây được cho là mức tăng trưởng tốt, sự phát triển kinh tế sẽ tạo bước đà cho các doanh nghiệp phát triển. Giá xuất khẩu hàng dệt may năm vừa qua đạt 39 tỉ USD, tăng 7,55% so với năm 2018; trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc đạt 30,85 tỉ USD, tăng 7,38%. Tuy nhiên, doanh nghiệp Việt Nam vẫn gặp phải các khó khăn khi thị trường xuất khẩu phụ thuộc nhiều vào Trung Quốc trước tình hình căng thẳng chính trị Mỹ-Trung như hiện nay.

Để một doanh nghiệp phát triển bền vững đòi hỏi nền kinh tế phải tăng trưởng ổn định. Nền kinh tế thế giới năm 2020 được dự báo sẽ có nhiều biến động, thương mại quốc tế tiếp tục xu hướng giảm; bảo hộ thương mại gia tăng; xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn chưa có điểm dừng. Bên cạnh đó, dệt may nằm trong nhóm ngành bị tác động trực tiếp và nghiêm trọng về nhiều mặt trước những diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, không chỉ ở thị trường nội địa mà còn trên cả thế giới. Đối với thị trường trong nước, doanh nghiệp bán lẻ hiện nay đang chật vật khi dịch bệnh tác động đến tâm lý người dân, nảy sinh xu hướng phòng thủ, tiết kiệm, hạn chế chi tiêu. Điều này ảnh hưởng đến sức mua, khiến chỉ số tiêu dùng cá nhân giảm. Không chỉ vậy, có khả năng cao là ngay cả khi đã hết dịch, ngành dệt may cũng sẽ phục hồi chậm hơn các ngành khác. Dệt may là nhóm ngành có lượng xuất khẩu cao đến các thị trường, vì vậy, Covid-19 bùng nổ trở thành áp lực lớn mà ngành phải đối mặt. Diễn biến phức tạp của dịch bệnh khiến đầu vào và đầu ra đều không thuận lợi. Ban lãnh đạo HCB luôn dành sự quan tâm theo dõi tình hình kinh tế vĩ mô để có những biện pháp kịp thời nhằm hạn chế rủi ro và tận dụng cơ hội kinh doanh trong quá trình hoạt động.

Rủi ro nguyên liệu đầu vào

Theo AGTEK (Hiệp Hội Dệt May Thêu Đan) đánh giá, có thể chia khối doanh nghiệp dệt may thành ba nhóm.

(1) Nhóm doanh nghiệp lớn chủ yếu sản xuất để xuất khẩu, hầu hết các doanh nghiệp đều có khoảng 80% nguyên liệu nhập từ Trung Quốc. Hiện nhóm này mới chuẩn bị đủ nguyên phụ liệu cho sản xuất trong tháng 2 và tháng 3. Nếu dịch Covid-19 không dừng lại trong tháng 2, nhiều khả năng họ sẽ thiếu nguyên liệu sản xuất cho tháng 4 và tháng 5. Còn trong trường hợp dịch bệnh kéo dài hơn nữa, cấu trúc chuỗi cung ứng có nguy cơ bị phá vỡ. **(2)** Ở nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ với tỷ lệ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa 50:50, nguồn nguyên liệu sản xuất lại phụ thuộc khá nhiều vào nhóm doanh nghiệp lớn. **(3)** Nhóm còn lại chủ yếu sản xuất phục vụ thị trường nội địa được dự báo không chỉ thiếu hụt nguồn nguyên phụ liệu và đầu ra sản phẩm cũng bị ảnh hưởng.

Rủi ro tỷ giá

Năm vừa qua, tỷ giá không có nhiều biến động nhờ vào chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên Dịch Covid-19 đã và đang làm hoạt động thương mại và du lịch giảm sút, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn cung ngoại tệ. Bên cạnh đó, tình trạng rủi ro, bất ổn lan rộng cùng tâm lý bi quan của giới đầu tư thế giới cũng khiến cho dòng tiền dịch chuyển mạnh hơn vào những tài sản an toàn như vàng hoặc USD, qua đó tác động lớn đến Tỷ giá trong và ngoài nước. Hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu hàng may mặc và nhập khẩu nguyên vật liệu, Công ty cũng chịu tác động lớn khi có biến động tỷ giá. Do đó, Công ty luôn giao dịch tỷ giá trong ngắn hạn, sử dụng tỷ giá giao ngay khi mua bán ngoại tệ để thanh toán đơn hàng và nhận thanh toán từ khách hàng.

Rủi ro tín dụng

Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, cho dù nhiều gói tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp đã được tung ra, ngân hàng đã giảm lãi vay 1-1,5%/năm, song đến nay tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống mới chỉ đạt 0,1%, (trong khi đó cùng kỳ năm ngoái là 0,85%). Đây cũng là mức tăng trưởng thấp nhất cùng kỳ trong 6 năm trở lại đây. Mặc dù lãi vay đã giảm, các gói tín dụng đã được tung ra nhưng tăng trưởng tín dụng chỉ ở mức thấp chứng tỏ nhu cầu tín dụng của nền kinh tế rất thấp. Doanh nghiệp còn gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các khoản vay hiện nay của HCB chủ yếu là vay ngắn hạn, với lãi suất vay ngắn hạn USD dao động ở mức 3% - 4%/năm hoặc tùy từng thời kỳ. Mục đích của những khoản vay này chủ yếu để phục vụ việc bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh. Vào thời điểm cuối năm 2019, tỷ lệ Nợ phải trả/TTS của Công ty là 82,75%, trong đó Vay và Nợ thuê TC Ngắn Hạn/TTS là 56,5%, tạo ra áp lực tài chính nhất định đối với Công ty. Tuy nhiên, HCB luôn thanh toán các khoản vay đúng hạn và duy trì được mức đánh giá tín dụng tốt của các ngân hàng. Đồng thời, với kế hoạch phát triển trong tương lai, Ban lãnh đạo HCB tin tưởng rằng rủi ro này đang được Công ty quản trị tốt.

Rủi ro nguồn lao động

Do quá trình hoạt động cần sử dụng nhiều lao động, hơn một nửa chi phí của các công ty ngành may mặc là chi phí nhân công. Năm 2019, Nghị định 90/2019/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động được ban hành và có hiệu lực ngày 01/01/2020 cũng ảnh hưởng ít nhiều đến chi phí lao động tại các doanh nghiệp trong ngành dệt may. Ngoài ra chất lượng và sự ổn định của nguồn lao động hiện đang được các đối tác quan tâm và đặt ra yêu cầu ngày càng cao làm các doanh nghiệp cùng ngành có sự cạnh tranh nhân sự gay gắt.

Hiểu được điều này, Công ty rất chú trọng việc đào tạo, cập nhật những kỹ năng nghề nghiệp và bắt kịp xu hướng mới nhất trong thị trường ngành dệt may để không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nguồn nhân lực, đây sẽ là cơ sở để giúp Công ty đạt được chất lượng sản xuất tốt. Bên cạnh đó, Công ty cũng quan tâm tới chính sách phúc lợi và đãi ngộ cho người lao động nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân viên, từ đó làm tăng năng suất lao động.

Rủi ro pháp luật

Hoạt động kinh doanh phải chịu sự kiểm soát của các quy định pháp luật. Hệ thống các văn bản pháp luật của Việt Nam đang trong giai đoạn hoàn thiện nên liên tục thay đổi. Là một công ty cổ phần được giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty chịu sự điều chỉnh của nhiều luật liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp như: Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật thuế, Luật lao động, Luật hàng hải,... Những luật này thường xuyên được sửa đổi, bổ sung và thay thế qua đó gây khó khăn cho các công ty nói chung và HCB nói riêng. Để giảm thiểu rủi ro về pháp luật, Công ty thường xuyên theo dõi, cập nhật sự thay đổi của pháp luật để có chuẩn bị kỹ lưỡng và tuân thủ đúng theo quy định.

Rủi ro khác

Hoạt động của Công ty còn chịu ảnh hưởng nhiều bởi các yếu tố bất khả kháng như cháy, nổ, thiên tai,... những rủi ro này xác suất xảy ra là rất nhỏ, tuy nhiên nếu xảy ra sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Công ty. Để giảm thiểu tác động của rủi ro này, Công ty luôn bảo đảm an toàn lao động, quan tâm đến các yếu tố bảo vệ môi trường, hạn chế tác động đến môi trường xung quanh, tuân thủ đúng các quy định về đăng kiểm, an toàn hàng hải và mua bảo hiểm đầy đủ.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Những thay đổi nhân sự
- Tình hình nhân sự và Chính sách đối với người lao động



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Họ Tên	Chức vụ
1	Ông Huỳnh Văn Chính	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Nguyễn Đình Trường	Phó Chủ tịch HĐQT
3	Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Thành viên HĐQT kiêm TGD
4	Ông Lâm Trọng Lương	Thành viên HĐQT
5	Ông Nguyễn Xuân Tùng	Thành viên HĐQT

Ông Huỳnh Văn Chính - Chủ tịch HĐQT

Sinh ngày: 06/05/1941

Nguyên quán: Quảng Nam

Trình độ chuyên môn: Trung cấp Quản lý Kinh tế

Chức vụ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần sở hữu: 504.629 cổ phần, chiếm 9,71% tổng số cổ phần đang lưu hành.

Quá trình công tác:

- 1976 - 1978 *Chủ nhiệm tổ hợp Dệt may 29/3*
- 1979 - 1981 *Phó giám đốc xí nghiệp Công tư Hợp danh 29/3*
- 1982 - 04/1984 *Giám đốc xí nghiệp Công tư Hợp danh 29/3*
- 05/1984 - 03/2007 *Giám đốc nhà máy Dệt 29/3 (nay là Công ty CP Dệt May 29/3)*
- 1995 - 2005 *Phó chủ tịch Hiệp hội Dệt may Việt Nam*
- 2002 - 2007 *Đại biểu Quốc Hội khóa XI*
- 04/2007 - nay *Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Dệt may 29/3*



Ông Nguyễn Đình Trường - Phó Chủ tịch HĐQT

Sinh ngày: 13/03/1948

Nguyên quán: Hà Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế - Đại học Tổng hợp TP. HCM.

Chức vụ tại các tổ chức khác: Phó Chủ tịch HĐQT Tổng công ty may Việt Tiến.

Số cổ phần sở hữu: 308.000 cổ phần, chiếm 5,92% tổng số cổ phần đang lưu hành.

Quá trình công tác:

- 08/1965 - 04/1970 *Công nhân bưu điện tại Hà Nội*
- 05/1970 - 12/1988 *Thiếu tá, Trưởng ban tổ chức động viên Cục kỹ thuật Quân khu 07*
- 01/1989 - 03/1991 *Cán bộ phòng kinh doanh Công ty HTKD Việt Tiến - Tungsing*
- 04/1991 - 12/1994 *Phó giám đốc cửa hàng HTKD Công ty HTKD Việt Tiến - Tungsing*
- 01/1995 - 09/1995 *Giám đốc chi nhánh Công ty may Việt Tiến tại Hà Nội*
- 10/1995 - 02/1997 *Giám đốc điều hành Công ty may Việt Tiến*
- 03/1997 - 01/2002 *Phó tổng giám đốc Tổng công ty may Việt Tiến*
- 02/2002 - 12/2007 *Tổng giám đốc Tổng công ty may Việt Tiến*
- 01/2008 - nay *Phó chủ tịch HĐQT Tổng công ty may Việt Tiến*
- 03/2008 - nay *Thành viên HĐQT CTCP Dệt may 29/3*

Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt - Thành viên HĐQT kiêm TGD

Sinh ngày: 01/09/1959

Nguyên quán: Quảng Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản trị kinh doanh

Chức vụ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần sở hữu: 552.500 cổ phần, chiếm 10,63% tổng số cổ phần đang lưu hành.

Quá trình công tác:

- 1981 *Nhân viên phòng Kế hoạch - XN Công tư Hợp danh 29/3*
- 1986 *Phó phòng Kế hoạch Vật tư - Nhà máy Dệt 29/3*
- 1990 *Trưởng phòng Kế hoạch Vật tư - Công ty Dệt may 29/3*
- 1999 *Phó Giám đốc - Công ty Dệt may 29/3*
- 2007 - nay *Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc CTCP Dệt may 29/3*

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lâm Trọng Lương - Thành viên HĐQT

Sinh ngày: 19/06/1959

Nguyên quán: Quảng Đông (Trung Quốc)

Trình độ chuyên môn: Kinh doanh máy may công nghiệp

Chức vụ tại các tổ chức khác: Giám đốc Công ty Việt Tiến Tung Shing

Số cổ phần sở hữu: 499.231 cổ phần, chiếm 9,60% tổng số cổ phần đang lưu hành.

Quá trình công tác:

- 1979 - 1988 Nhân viên Tổ hợp sản xuất xà bông
- 1989 - 1990 Giám đốc văn phòng đại diện Công ty Golden Deside Hong Kong
- 1991 - nay Giám đốc Công ty Việt Tiến Tung Shing; Thành viên HĐQT CTCP Dệt may 29/3
- 03/2008 - nay Thành viên HĐQT CTCP Dệt may 29/3

Ông Nguyễn Xuân Tùng - Thành viên HĐQT

Sinh ngày: 08/08/1985

Nguyên quán: Quảng Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Chức vụ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần sở hữu: 378.750 cổ phần, chiếm 7,28% tổng số cổ phần đang lưu hành.

Quá trình công tác:

- 2010 - 2011 Nhân viên Công ty CP chứng khoán Dầu khí Đà Nẵng
- 2011 - 2014 Nhân viên Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)
- 2017 - nay Thành viên HĐQT - CTCP Dệt may 29/3

BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ Tên	Chức vụ
1	Bà Lê Thị Hải Châu	Trưởng BKS
2	Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên BKS
3	Bà Lê Thị Thúy Lan	Thành viên BKS

Bà Lê Thị Hải Châu - Trưởng BKS

Sinh ngày: 01/03/1969

Nguyên quán: Hà Tĩnh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành kế toán

Chức vụ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần sở hữu: 26.000 cổ phần, chiếm 0,5% tổng số cổ phần đang lưu hành.

Quá trình công tác:

- 08/1989 - 09/1996 Nhân viên thống kê phân xưởng Công ty Dệt May 29/3
- 10/1996 - 03/2007 Nhân viên phòng tổ chức Công ty Dệt May 29/3
- 04/2007 - nay Nhân viên phòng tổng hợp; Chủ tịch công đoàn Công ty; Trưởng ban kiểm soát Công ty CP Dệt May 29/3.

Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Thành viên BKS

Sinh ngày: 17/01/1977

Nguyên quán: Quảng Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành kế toán

Chức vụ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần sở hữu: 4.000 cổ phần, chiếm 0,08% tổng số cổ phần đang lưu hành.

Quá trình công tác:

- 01/2000 - 09/2006 Nhân viên phòng tổ chức Công ty Dệt May 29/3
- 10/2006 - nay Nhân viên phòng kế toán, Kế toán Công đoàn công ty, Thành viên ban kiểm soát Công ty CP Dệt May 29/3

Bà Lê Thị Thúy Lan - Thành viên BKS

Sinh ngày: 17/04/1956

Nguyên quán: Tiền Giang

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành kế toán

Chức vụ tại các tổ chức khác: Không

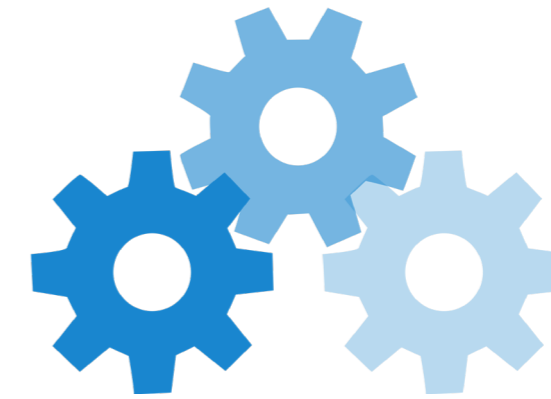
Số cổ phần sở hữu: 8.422 cổ phần, chiếm 0,16% tổng số cổ phần đang lưu hành.

Quá trình công tác:

- 07/1980 - 04/2012 Nhân viên phòng kế toán Công ty CP Dệt May 29/3
- 04/2012 - nay Thành viên BKS Công ty CP Dệt may 29/3

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

STT	Họ Tên	Chức vụ
1	Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Tổng Giám đốc
2	Ông Trần Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Đặng Văn Trường	Kế toán trưởng



Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt - Tổng Giám đốc

(Sơ yếu lý lịch Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt vui lòng xem tại Sơ yếu lý lịch HĐQT)

Ông Trần Xuân Hòa - Phó Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 01/12/1963

Nguyên quán: Thành phố Đà Nẵng

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ nhiệt điện, Cử nhân Quản trị kinh doanh

Chức vụ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần sở hữu: 26.900 cổ phần, chiếm 0,52% tổng số cổ phần đang lưu hành.

Quá trình công tác:

- 1982 - 1984 Nhân viên XN Dệt - Xí nghiệp Công tư Hợp danh 29/3
- 1984 - 2007 Trưởng ca sản xuất, Phó quản đốc phân xưởng Dệt, Trưởng phòng cơ điện, Phó giám đốc - Công ty Dệt May 29/3
- 2007 - nay Phó Tổng giám đốc Công ty CP Dệt may 29/3

Ông Đặng Văn Trường - Kế toán trưởng

Sinh ngày: 01/05/1959

Nguyên quán: Thành phố Đà Nẵng

Trình độ chuyên môn: Cử nhân thống kê

Chức vụ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần sở hữu: 220.000 cổ phần, chiếm 4,23% tổng số cổ phần đang lưu hành.

Quá trình công tác:

- Trước 1983 Kế toán viên - Sở công nghiệp tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng
- 1983 - 12/1989 Nhân viên kế toán - Nhà máy Dệt quốc doanh 29/3
- 1990 - 1992 Kế toán phó - Nhà máy Dệt quốc doanh 29/3 (nay là Công ty CP Dệt may 29/3)
- 1992 - nay Kế toán trưởng - Nhà máy Dệt quốc doanh 29/3 (nay là Công ty CP Dệt may 29/3)



NHỮNG THAY ĐỔI NHÂN SỰ

Năm 2019, Công ty không có sự thay đổi nhân sự Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Cơ cấu lao động 31/12/2019

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
• Trình độ đại học, trên đại học	174	4,37%
• Trình độ cao đẳng, trung cấp nghề	67	1,68%
• Trình độ khác	3.900	94,18%
Tổng cộng	4.141	100%

Tiền lương bình quân của người lao động qua các năm (Đồng/Người/Tháng)

- Năm 2017: 7.960.000 Đồng/Người/Tháng
- Năm 2018: 8.240.000 Đồng/Người/Tháng
- Năm 2019: 8.520.000 Đồng/Người/Tháng



Các chính sách đối với người lao động

Về chính sách an toàn lao động: Khi làm việc tại công ty, người lao động được thực hiện chương trình huấn luyện, hướng dẫn về an toàn, bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ,... Công ty duy trì nhân viên y tế đảm bảo sức khỏe, kỹ năng nghề nghiệp và có đội ngũ ít nhất 2% trong tổng số lao động của công ty được huấn luyện kỹ năng sơ cứu, cấp cứu để kịp thời phục vụ cho bệnh nhân. Trạm y tế được trang bị dụng cụ, giường nằm, hệ thống điều hòa nhiệt độ phục vụ sơ cứu, chăm sóc sức khỏe cho người lao động. Ngoài ra, công ty còn trang bị tủ thuốc y tế với những loại thuốc cần thiết nhất ở những nơi sản xuất và hướng dẫn rõ ràng cách sử dụng.

Người lao động được khám sức khỏe định kỳ, đối với nhân viên chế biến phục vụ ăn ca được hướng dẫn về vệ sinh an toàn thực phẩm và được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/ 1 lần. Công ty duy trì việc đánh giá tác động môi trường hằng năm để kịp thời có biện pháp khắc phục các yếu tố có nguy cơ gây ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động.

Về thời gian làm việc: Ngoài thời gian làm việc bình thường mỗi ngày, số giờ làm thêm không được vượt quá 4 giờ trong một ngày làm việc. Vào dịp lễ, tết ngoài số ngày nghỉ theo quy định, tùy theo kế hoạch sản xuất công ty sẽ bố trí cho người lao động được nghỉ phép thêm một số ngày. Người lao động có thể thỏa thuận với công ty để nghỉ việc riêng không hưởng lương.

Về chế độ bảo hiểm: Công ty đảm bảo cho 100% người lao động tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Công ty luôn luôn đóng bảo hiểm xã hội đúng hạn đảm bảo để người lao động được hưởng các chế độ nghỉ ốm đau, thai sản, ...

Về chính sách tiền lương, tiền thưởng: Công ty trả lương cho người lao động chậm nhất là ngày 15 của tháng sau. Mỗi năm người lao động đều nhận được tháng lương thứ 13 bằng bình quân lương của số tháng làm việc trong năm.

Về chế độ phúc lợi: Ngoài tiền lương người lao động còn được công ty tặng quà vào các ngày lễ, tết, ngày truyền thống Công ty, ngày sinh nhật. Dựa vào thành tích của người lao động cũng như đóng góp của người lao động, mà Công ty tổ chức cho người lao động đi tham quan, du lịch nước ngoài. Bên cạnh đó, căn cứ vào thời gian đóng góp của người lao động mà Công ty tặng quà khi kết hôn, đám tang bản thân hoặc người thân. Khi nghỉ hưu mà có thời gian thực tế làm việc tại Công ty trên 15 năm sẽ trợ cấp mỗi năm 1/2 tháng lương cấp bậc bình quân ngoài chế độ do Nhà nước quy định từ năm thứ 16 trở đi.





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

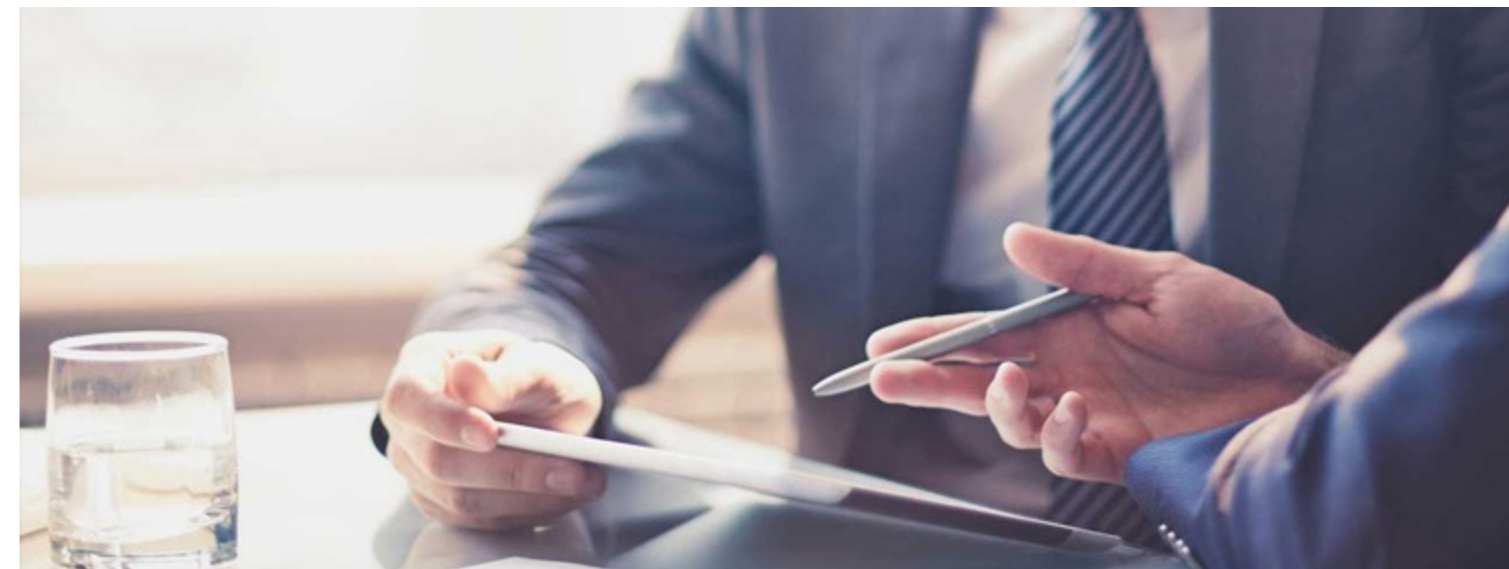
- Tình hình hoạt động kinh doanh
- Tình hình hoạt động đầu tư
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông và thay đổi trong vốn đầu tư của chủ sở hữu

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2018	KH 2019	TH 2019	%TH/KH 2019	%TH 2019/2018
Vốn điều lệ	Tr.đồng	51.993	51.993	51.993	100%	100%
Doanh thu thuần	Tr.đồng	1.033.704	1.050.000	1.024.674	97,59%	99,13%
Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	25.932	26.800	27.186	101,44%	104,84%
LNST/DTT	%	2,51%	2,58%	2,65%	-	-
LNST/VDL	%	49,88%	52,01%	52,29%	-	-

Năm qua, tình hình kinh tế Việt Nam tiếp tục có sự chuyển biến tích cực, tuy nhiên ngành dệt may vẫn tồn tại các khó khăn hệ thống. Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc, Công ty không tránh khỏi các khó khăn hiện hữu đặc thù. Cụ thể là tình trạng các đơn hàng của HCB đang có sự thay đổi, ngày càng đòi hỏi cao về cả nhân lực lẫn kỹ thuật sản xuất.

Bên cạnh đó giá vốn các nguyên phụ liệu, vật tư, hoá chất, điện, nước và các chi phí đầu vào khác ngày càng tăng cao; trong đó nổi bật là chi phí lương tối thiểu của người lao động được điều chỉnh theo quy định đã ảnh hưởng không nhỏ đến lợi nhuận hoạt động của Công ty.



Mặc dù đứng trước nhiều thách thức, nhưng quan hệ với các đối tác vẫn đang được duy trì tốt bởi Công ty luôn giữ vững các cam kết về chất lượng thành phẩm cho các đơn hàng thực hiện. Kết quả hoạt động năm 2019 đã mang về 27,2 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 4,84% so với năm trước và hoàn thành tốt kế hoạch năm. Tình hình hoạt động của Công ty trong năm qua cụ thể như sau:

- Duy trì và nâng cao hoạt động cải tiến của các xí nghiệp theo chương trình cải tiến công ty, tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng và giảm thời gian chuyển đổi mã hàng.
- Sắp xếp lại nhà máy và thanh lý các máy móc, thiết bị dệt không đạt yêu cầu chất lượng; Bảo dưỡng cải tiến dây chuyền sản xuất hiện tại đảm bảo sự hoạt động liên tục không gián đoạn.
- Tăng cường tuyển dụng và đào tạo cán bộ quản lý, kỹ thuật cho các xí nghiệp may. Xem xét điều chỉnh phương án tiền lương, tiền thưởng chuyên cần cho các xí nghiệp để động viên người lao động phấn đấu tăng năng suất và thu hút lao động mới.
- Tập trung đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý cấp trung để áp dụng thực hiện các hệ thống quản lý chất lượng, công nghệ và các yêu cầu của khách hàng qua đó đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá của khách hàng.
- Năm qua công ty vẫn tiếp tục tổ chức tốt phong trào thi đua trong cán bộ, công nhân lao động nhằm hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông đề ra.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Trong năm, Công ty đã thực hiện các hạng mục đầu tư như sau:

STT	Nội dung đầu tư	Giá trị đầu tư (Triệu đồng)
1	Đầu tư chiều sâu máy móc thiết bị của ngành may.	17,2
2	Cải tạo, sửa chữa nhà kho nhà lưu trú công nhân và TSCĐ khác.	6,1
Tổng cộng		23,3

Các hạng mục đầu tư trong năm đã góp phần củng cố và gia tăng năng suất lao động, đồng thời tạo ra những đóng góp quan trọng đối với việc hoàn thành kế hoạch sản xuất đã giao phó của Công ty.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	% tăng giảm
Tổng tài sản	Tr.đồng	836.957	813.050	-2,86%
Doanh thu thuần	Tr.đồng	1.033.704	1.024.674	-0,87%
Lợi nhuận gộp	Tr.đồng	108.435	103.377	-4,66%
Lợi nhuận khác	Tr.đồng	515	-72	-113,95%
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	32.262	33.533	3,94%
Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	25.932	27.186	4,84%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,95	0,95
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,51	0,48
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	84,19%	82,75%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	532,52%	479,62%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3,82	3,48
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,31	1,24
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,51%	2,65%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	21,68%	19,95%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,28%	3,30%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	3,07%	3,28%

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Năm qua, các hệ số thanh toán của Công ty không thay đổi nhiều so với kỳ trước, Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán đối với các khoản nợ đến hạn. Trong năm, tài sản ngắn hạn đã giảm nhẹ 0,13%, tương ứng với giá trị là 689 triệu đồng chủ yếu do tiền gửi ngân hàng của Công ty giảm so với đầu kỳ. Bên cạnh đó, nợ ngắn hạn cũng đã giảm 4,7 tỷ đồng tương ứng giảm 0,83% so với năm trước do cuối năm Công ty đã hoàn tất thanh toán lương cho người lao động làm khoản phải trả nhỏ hơn so với đầu kỳ. Hàng tồn kho năm 2019 tăng 19,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 7,74% so với năm 2018, chủ yếu tăng trong nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất. Điều này đã góp phần làm hệ số thanh toán nhanh giảm nhẹ từ 0,51 xuống 0,48 lần.

Chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn

Cơ cấu vốn của Công ty đang có xu hướng giảm tỷ lệ nợ phải trả trước sự thay đổi của tổng tài sản và vốn chủ sở hữu. Cụ thể, nợ phải trả trong năm đã giảm 4,52%, tương ứng với giá trị là 31,9 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do sự giảm đáng kể của các khoản vay dài hạn dùng tài trợ mua sắm máy móc thiết bị phục vụ các dự án đầu tư tài sản cố định. Bên cạnh đó, tài sản của Công ty năm 2019 cũng đã sụt giảm 23,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 2,86% so với năm trước; trong đó chủ yếu giảm đi giá trị còn lại đối với tài sản cố định so với đầu kỳ do trong kỳ Công ty đã thanh lý đi một số tài sản cố định. Vốn chủ sở hữu năm qua có sự gia tăng gần 8 tỷ đồng, tương ứng tăng 6,01% so với năm 2018, do Công ty có sự trích lập làm tăng giá trị quỹ đầu tư phát triển. Cơ cấu vốn có tỷ lệ nợ phải trả trên tài sản và trên vốn chủ sở hữu so đều giảm đi so với năm trước thể hiện sự cẩn trọng trong việc sử dụng đòn bẩy của Công ty.



Chỉ tiêu về hoạt động

Khả năng hoạt động của Công ty giảm nhẹ qua các chỉ tiêu đánh giá; theo đó, vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tổng tài sản có sự sụt giảm so với năm trước. Trong năm, giá trị hàng tồn kho bình quân đã có sự gia tăng trong nguyên vật liệu sản xuất; đồng thời giá vốn hàng bán cũng đã giảm nhẹ 0,43% so với năm trước, tương ứng với giá trị gần 4 tỷ đồng qua đó góp phần làm vòng quay hàng tồn kho giảm từ 3,82 vòng xuống 3,48 vòng. Doanh thu thuần Công ty đạt được trong kỳ giảm nhẹ 0,87% so với năm trước, tương ứng với giá trị hơn 9 tỷ đồng do doanh thu tiêu thụ hàng hóa giảm. Dù tổng tài sản thời điểm cuối năm 2019 sụt giảm nhưng giá trị bình quân của tổng tài sản trong kỳ lại có sự gia tăng so với năm trước do Công ty đầu tư thêm máy móc thiết bị trong năm 2018, điều này là nguyên nhân làm vòng quay tổng tài sản giảm từ 1,31 vòng xuống 1,24 vòng. Nhìn chung, số ngày lưu kho bình quân thành phẩm, hàng hóa của Công ty trong năm không quá lớn so với năm trước, đồng thời hiệu quả sử dụng tài sản năm 2019 dù có giảm nhẹ nhưng đây vẫn là mức khá tốt trong những năm hoạt động gần đây.

Khả năng sinh lời

Năm 2019, các chỉ số khả năng sinh lời năm qua của Công ty vẫn được giữ vững. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận sau thuế tăng lần lượt 5,86% và 4,84%, tương ứng với giá trị là 1,9 tỷ đồng và 1,3 tỷ đồng. Doanh thu thuần và tổng tài sản của Công ty có sự sụt giảm, nhưng chỉ tiêu vốn chủ sở hữu lại có sự gia tăng với tỷ lệ lớn hơn mức tăng của lợi nhuận sau thuế làm cho chỉ số sinh lời tính trên VCSH giảm nhẹ từ 21,68% xuống 19,95%.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu của Công ty

Vốn điều lệ	:	51.992.740.000 đồng
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	:	5.199.274 cổ phiếu
Mệnh giá	:	10.000 đồng/cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông	:	5.199.274 cổ phiếu
Cổ phiếu ưu đãi	:	0 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	:	5.199.274 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu quỹ	:	0 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông 31/12/2019

Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
Cổ đông trong nước	375	5.199.274	100,00%
Cổ đông tổ chức	1	18.820	0,36%
Cổ đông cá nhân	374	5.180.454	99,64%
Cổ đông nước ngoài	-	-	-
Cổ đông tổ chức	-	-	-
Cổ đông cá nhân	-	-	-
Tổng cộng	375	5.199.274	100,00%



Danh sách cổ đông lớn tính đến ngày 31/12/2019

STT	Tên cổ đông	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Huỳnh Văn Chính	Chủ tịch HĐQT	504.629	9,71
2	Phạm Thị Xuân Nguyệt	Thành viên HĐQT kiêm TGD	552.500	10,63
3	Nguyễn Đình Trường	Phó chủ tịch HĐQT	308.000	5,92
4	Nguyễn Xuân Tùng	Thành viên HĐQT	378.750	7,28
5	Lâm Trọng Lương	Thành viên HĐQT	499.231	9,60
6	Trần Xuân Hòa	Phó tổng giám đốc	26.900	0,52
7	Đặng Văn Trường	Kế toán trưởng	220.000	4,23
8	Nguyễn Xuân Anh	Cổ đông công ty	324.625	6,24

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Trong năm Công ty không thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu. Tại ngày 31/12/2019, giá trị vốn đầu tư của Chủ sở hữu là 51.992.740.000 đồng.

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

Chứng khoán khác

Không có



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- **Đánh giá kết quả kinh doanh**
- **Tình hình tài chính**
- **Những cải tiến về tổ chức, chính sách quản lý**
- **Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến của Kiểm toán viên**
- **Kế hoạch phát triển trong tương lai**



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2018	KH 2019	TH 2019	%TH/KH 2019	%TH 2019/2018
Vốn điều lệ	Tr.đồng	51.993	51.993	51.993	100%	100%
Doanh thu thuần	Tr.đồng	1.033.704	1.050.000	1.024.674	97,59%	99,13%
Giá trị đầu tư	Tr.đồng	58.278	20.000	23.300	116,50%	39,98%
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	32.262	33.500	33.533	100,10%	103,94%
Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	25.932	26.800	27.186	101,44%	104,84%
Lao động bình quân	Người	4.098	4.400	4.141	94,11%	101,05%
Tỷ lệ cổ tức	%	27%	25-30%	30%	-	-

Công ty đã có một năm hoạt động tích cực hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch về lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao phó. Công tác đầu tư máy móc thiết bị mới đã phát huy hiệu quả đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn của các đối tác đồng thời giúp HCB hòa nhập và khai thác tốt tốc độ phát triển của ngành. Kết quả hoạt động năm 2019 đã mang về 27,2 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 4,84% so với năm trước, qua đó góp phần ổn định công việc, nâng cao thu nhập và đời sống cho toàn thể CBCNV, cũng như đảm bảo được tỷ lệ cổ tức cho cổ đông của Công ty. Vượt qua các khó khăn gặp phải, những nỗ lực trong quản trị và điều hành của Ban lãnh đạo cùng sự cố gắng của toàn thể người lao động đã tạo thành giá trị quý báu cho kết quả hoạt động năm 2019.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Thay đổi
Tài sản ngắn hạn	Tr.đồng	549.787	549.098	-0,13%
Tài sản dài hạn	Tr.đồng	287.170	263.952	-8,09%
Tổng Tài sản	Tr.đồng	836.957	813.050	-2,86%
Nợ ngắn hạn	Tr.đồng	579.889	575.092	-0,83%
Nợ dài hạn	Tr.đồng	124.746	97.684	-21,69%
Vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	132.322	140.273	6,01%
Tổng nguồn vốn	Tr.đồng	836.957	813.050	-2,86%

Tổng tài sản của Công ty năm 2019 giảm nhẹ 2,86% so với năm trước, tương ứng với giá trị 23,9 tỷ đồng. Trong đó, tài sản ngắn hạn giảm 0,13% so với năm 2018 tương ứng 689 triệu đồng, khoản này giảm chủ yếu là lượng tiền gửi ngân hàng. Tài sản dài hạn cũng đã giảm 8,09%, tương ứng gần 23,2 tỷ đồng, chi tiết cho thấy giá trị còn lại đối với tài sản cố định đã sụt giảm so với đầu kỳ bởi trong năm Công ty thực hiện thanh lý một số máy móc thiết bị.

Nợ phải trả trong năm đã giảm 4,52%, tương ứng với giá trị là 31,9 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do Công ty đã chi trả bớt các khoản vay dài hạn dùng tài trợ mua sắm máy móc thiết bị phục vụ các dự án đầu tư tài sản cố định. Nợ ngắn hạn được HCB sử dụng tài trợ vốn lưu động cho việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm qua không có sự thay đổi quá lớn. Bên cạnh đó, vốn chủ sở hữu năm qua lại có sự gia tăng gần 8 tỷ đồng, tương ứng tăng 6,01% so với năm 2018, do Công ty có sự trích lập làm tăng giá trị quỹ đầu tư phát triển.

Như vậy, tình hình tài sản và nguồn vốn của HCB biến động không quá lớn trong năm vừa qua. Nợ phải trả đã có sự sụt giảm qua đó gia tăng sự an toàn cho tình hình tài chính Công ty.

GIẢI TRÌNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019, Công ty kiểm toán độc lập đã có ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo này; vì vậy, Ban Tổng Giám đốc không có ý kiến thêm.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

Năm qua, Công ty tiếp tục duy trì cơ cấu tổ chức như những năm trước. Chi nhánh của Công ty đã vẫn hoạt động ổn định, đạt hiệu quả tốt khi thực hiện nhiệm vụ được giao. Các chính sách quản lý cũng được giữ vững và tiếp tục hỗ trợ tích cực cho công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Năm 2020, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các đơn hàng hiện tại để có thể duy trì tốt dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Trước tình hình chung của ngành vẫn còn nhiều khó khăn, Công ty đặt mục tiêu cố gắng hoàn thành một số chỉ tiêu kinh tế như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2019	KH 2020	So sánh
Vốn điều lệ	Tr.đồng	51.993	51.993	0,00%
Doanh thu thuần	Tr.đồng	1.024.674	1.065.000	3,94%
Giá trị đầu tư	Tr.đồng	23.300	25.000	7,30%
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	33.533	34.800	3,78%
Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	26.800	27.840	3,88%
Lao động bình quân	Người	4.141	4.250	2,63%
Tỷ lệ cổ tức	%	30%	25-30%	-



Một số giải pháp cơ bản để thực hiện kế hoạch:

- Tiếp tục tìm kiếm thêm khách hàng mới cho sản phẩm veston của Công ty, qua đó có thể học hỏi thêm công nghệ và nâng cao giá trị doanh thu, phát triển sản xuất;
- Tăng cường công tác cải tiến kỹ thuật, công nghệ, quản lý chất lượng để đẩy mạnh năng suất lao động tại các xí nghiệp bảo đảm hoàn thành kế hoạch được giao, trên cơ sở đó ổn định và nâng cao thu nhập cho người lao động. Cải tiến hoạt động của các xí nghiệp may trực thuộc, với mục tiêu tăng năng suất, chất lượng và cải thiện môi trường làm việc.
- Nghiên cứu đầu tư có chọn lọc các thiết bị chuyên dùng, thiết bị tự động để tăng năng suất và giảm lao động tại một số công đoạn chủ chốt.
- Tăng cường tuyển dụng, đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý Xí nghiệp, chuyên trưởng, kỹ thuật chuyển cho các xí nghiệp... Tổ chức đào tạo lại công tác chuyển đổi sản xuất nhanh và sử dụng chuyên may linh hoạt (theo nhóm phù hợp với nhịp độ sản xuất và số lượng đơn hàng) để nâng cao trình độ quản lý, thực hiện tốt hơn quy trình chuyển đổi và tăng năng suất lao động.
- Nâng cao hiệu lực công tác điều hành, quản trị sản xuất theo quy trình quản lý tại các phòng, ban nghiệp vụ để phục vụ yêu cầu cải tiến công nghệ và hỗ trợ sản xuất, đảm bảo hoàn thành kế hoạch doanh thu.
- Đẩy mạnh công tác sáng kiến, sáng chế để cải tiến sản xuất và tiết kiệm các chi phí về năng lượng, nước, vật tư phụ tùng thay thế, nguyên vật liệu, hoá chất. Thực hiện tốt công tác quyết toán định mức vật tư theo quy trình quản lý của Hải quan và có chế độ khen thưởng các đơn vị tiết kiệm được chi phí sản xuất.
- Xây dựng kế hoạch tài chính đáp ứng yêu cầu vốn cho sản xuất. Quản lý, sử dụng ngoại tệ hiệu quả theo chính sách điều hành tỷ giá của Nhà nước và tỷ giá tại các thị trường xuất khẩu. Kiểm soát chặt chẽ việc thu hồi công nợ và hoàn thuế GTGT, tăng hiệu quả sử dụng vốn. Quyết toán tài chính hàng tháng, quý theo đúng thời gian quy định.
- Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu lực/hiệu quả của các hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế như : ISO 9001- 2015, quản lý trách nhiệm xã hội WRAP, tiêu chuẩn an ninh chuỗi cung cấp hàng hóa C-TPAT của Hải Quan Mỹ và các tiêu chuẩn khác của khách hàng,... để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.
- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, PCCN, khám, chữa bệnh, phòng bệnh theo mùa và nâng cao chất lượng xuất ăn giữa các ca để đảm bảo sức khỏe sản xuất cho công nhân.
- Tổ chức tốt phong trào thi đua lao động sản xuất để hoàn thành kế hoạch kinh doanh và các mục tiêu chất lượng, cải tiến sản xuất năm 2020. Động viên, khen thưởng các tập thể, các cá nhân có thành tích xuất sắc trong thi đua lao động sản xuất.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- **Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty**
- **Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám đốc**
- **Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị**

ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Năm 2019, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vẫn còn gặp phải những khó khăn hệ thống, chi phí sản xuất và tiền lương tối thiểu có sự gia tăng, cạnh tranh đơn hàng trên thị trường ngày càng khốc liệt. Các đơn hàng dễ làm có chất lượng trung bình chuyển dịch dần sang các địa phương và các thị trường mới có chi phí sản xuất thấp trong khu vực, giá bán sản phẩm không tăng, lực lượng lao động có nghề nghỉ việc nhiều và khó tuyển dụng. Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trong kỳ phần nào đó gây áp lực đối với kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công tác tuyển dụng và đào tạo lao động tiếp tục là vấn đề cần được chú trọng quản trị nhằm nâng cao năng suất lao động qua đó có thể đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông giao. Trong năm, Hội đồng quản trị đã bám sát các chỉ tiêu theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông để chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cùng với sự nỗ lực của các thành viên trong Ban điều hành và tập thể CBCNV, kết quả hoạt động cụ thể:

Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2019	TH 2019	%TH/KH 2019
Doanh thu thuần	Tr.đồng	1.050.000	1.024.674	97,59%
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	33.500	33.533	100,10%
Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	26.800	27.186	101,44%
Tỷ lệ cổ tức	%	25-30%	30%	-

Công ty đã kết thúc một năm hoạt động hiệu quả với nhiều kết quả tích cực. Hội đồng quản trị Công ty nhận thấy các mặt hoạt động nội tại và hoạt động kinh doanh chính vẫn đang được thực hiện đúng với kế hoạch, phù hợp với những chuyển biến của thị trường, xu hướng phát triển của ngành; qua đó, góp phần giữ vững được các giá trị cốt lõi mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc luôn cố gắng mang lại cho cổ đông; từ đó, đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế chung của khu vực.



ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm qua, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện tốt các công tác tổ chức nhân sự, quản trị, công tác đầu tư, quản lý tài chính thông qua những giải pháp điều hành các mặt của hoạt động kinh doanh thường niên, đảm bảo được sự phù hợp và kịp thời; từ đó, tạo điều kiện thuận lợi cho toàn thể nhân viên cống hiến hết mình trong công việc. Ban Tổng Giám đốc đã nỗ lực hết mình trong việc hoàn thành nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao phó. Hội đồng quản trị đánh giá cao những nỗ lực và quyết tâm của tất cả thành viên trong việc điều hành Công ty.



Kết quả kinh doanh của Công ty năm qua đạt được kế hoạch đề ra, các khó khăn hệ thống vẫn còn tác động trực tiếp đến giá vốn cung cấp dịch vụ và gây nhiều hạn chế trong việc triển khai kế hoạch hoạt động sản xuất. Hội đồng quản trị thực sự ghi nhận những giá trị mà các thành viên Ban Điều hành đã công hiến cho Công ty trong năm 2019, nhưng trong tương lai những yếu tố khó khăn thách thức sẽ càng nhiều hơn, mong rằng các thành viên điều hành có thể giữ vững được hiệu quả trong những hoạt động là thế mạnh của Công ty và nhanh chóng ứng phó với các thay đổi của thị trường từ đó có được hiệu quả đối với chiến lược kinh doanh mà Công ty đang theo đuổi.

KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Để hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty chỉ đạo Ban điều hành bám sát các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh được Đại hội đồng cổ đông giao để phấn đấu thực hiện với các giải pháp chính như sau:

- Tiếp tục tìm kiếm, lựa chọn khách hàng chiến lược để đầu tư sản xuất, nâng cao giá trị thương mại và hiệu quả kinh doanh.
- Nâng cao uy tín thương hiệu qua chất lượng sản phẩm, thời gian giao hàng và môi trường điều kiện sản xuất, duy trì tốt hệ thống quản lý hiện có và phát triển dòng sản phẩm có thương hiệu lớn, đặc biệt đối với sản phẩm Veston để ổn định sản xuất và chuyên môn hóa sâu hơn cho các xí nghiệp.
- Tổ chức hoạt động liên doanh, liên kết sản xuất với các cơ sở dệt may trong nước để sử dụng hiệu quả nguồn lực về nguyên phụ liệu, lao động nhằm đón bắt cơ hội mở rộng sản xuất-xuất khẩu theo các tiêu chuẩn của Hiệp định CP-TPP và các Hiệp định FTA khác.
- Về tài chính cần tiếp tục khai thác các nguồn vốn có lãi xuất thấp để đầu tư phát triển sản xuất và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong kinh doanh.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy chế quản lý nhằm tăng cường hiệu lực hoạt động của bộ máy, nâng cao tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị.
- Tiếp tục hoàn thiện Xí Nghiệp may Duy Trung là xí nghiệp xanh.
- Chỉ đạo và tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát đảm bảo cho các nghị quyết của Hội đồng quản trị; các quy định của pháp luật và quy chế quản lý nội bộ được thực hiện hiệu quả trong toàn công ty.
- Thực hiện công tác nghiên cứu phát triển, sáng kiến cải tiến hợp lý hóa sản xuất, áp dụng công nghệ mới nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí và nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro.
- Tiếp tục hoàn thiện các chính sách đối với người lao động nhằm thu hút nhân tài và tạo sự gắn bó của người lao động đối với Công ty.





**BÁO CÁO
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**



HIỆU QUẢ KINH TẾ

Công ty Cổ phần Dệt may 29/03 chính thức được thành lập vào năm 2007, Công ty được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước có quá trình hình thành và phát triển rất lâu đời với nhiều kinh nghiệm hoạt động. Trong suốt quá trình đó HCB luôn xác định mục tiêu của mình là tối đa hóa lợi nhuận đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh trong phạm vi pháp luật cho phép; tạo công ăn việc làm ổn định và nâng cao thu nhập cho người lao động; tạo lợi ích bền vững cho cổ đông góp phần tăng thu ngân sách, tạo điều kiện phát triển kinh tế cho Tp. Đà Nẵng và cả nước.

Tôn trọng các mục tiêu đã đề ra, Ban lãnh đạo các cấp cùng toàn thể người lao động luôn cố gắng hoàn thành các nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao phó. Dù gặp phải không ít khó khăn từ các rủi ro đặc thù ngành về đơn hàng, nguồn nguyên vật liệu, kỹ thuật sản xuất,... Công ty vẫn duy trì và phát triển tốt hoạt động sản xuất đúng theo kế hoạch thông qua các giải pháp kịp thời, đồng bộ của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành.

Năm 2019, HCB đã tạo ra được những giá trị kinh tế rất đáng ghi nhận khi đã luôn đồng hành, đảm bảo được công việc và thu nhập ổn định cho người lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, dòng tiền thu về từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính đảm bảo khả năng chi trả cổ tức cho cổ đông, nghiêm chỉnh tuân thủ các nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

Tiêu chí	Giá trị mang lại trong năm 2019
Kết quả hoạt động	Doanh thu thuần: 1.024,7 tỷ đồng; LNST: 27,2 tỷ đồng
Nộp ngân sách	Tổng khoản nộp ngân sách gần 19 tỷ đồng
Người lao động	Mức thu nhập bình quân năm 2019 là 8.520.000 đồng/người/tháng



TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG

Công ty luôn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật nguyên nhiên vật liệu đầu vào; trang bị công cụ đo đếm, định kỳ tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện. Đối với lượng chất thải, Công ty kiểm soát thông qua Hệ thống Quản lý Môi trường theo tiêu chuẩn được Nhà nước quy định.

Công ty chú trọng đầu tư chiều sâu cho dây chuyền sản xuất hiện đại. Quá trình hoạt động tiết kiệm được nhiều năng lượng, nguồn nhân lực và chi phí sản xuất, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh thực phẩm.

Ý thức được trách nhiệm với cộng đồng, bên cạnh mục tiêu hàng đầu là phát triển sản xuất kinh doanh, HCB cũng đặc biệt quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường, chú trọng xây dựng hệ thống cảnh quan cây xanh xung quanh khu vực nhà máy, hệ thống hút bụi, lọc khí cho nhà xưởng thoáng mát, tạo môi trường làm việc trong lành.

Tại khối văn phòng, năng lượng điện và nước được sử dụng với mức độ hợp lý, không gây lãng phí, các dụng cụ văn phòng phẩm được sử dụng và tái sử dụng.

TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Đối với Người lao động

Hiện nay tại Công ty, toàn bộ nhân viên và người lao động trong năm qua đều được tạo điều kiện khám sức khỏe định kỳ. Trong năm, Công ty còn tổ chức đi du lịch nước ngoài, hoạt động dã ngoại để tạo tâm lý thoải mái, phục hồi sức lao động sau khoảng thời gian làm việc liên tục. Luôn tôn trọng những cam kết về điều kiện làm việc an toàn và được chăm sóc bảo vệ sức khỏe, HCB đã và đang phát triển đội ngũ nhân sự đa dạng, quan tâm khai thác sự khác biệt đột phá trong công việc, không phân biệt đối xử, đảm bảo các quyền lợi pháp luật quy định. Với những chính sách Công ty đã thực hiện, Công ty thực sự mong muốn đem đến cho người lao động sự hài lòng và gắn bó lâu dài.

Đối với Cộng đồng

Với mong muốn tham gia đóng góp cho các chương trình mang nhiều ý nghĩa cho cộng đồng và xã hội, Công ty sẽ tiếp tục có sự phối hợp với các đơn vị có chuyên môn nhằm ủng hộ, vận động kinh phí giúp đỡ các hoàn cảnh khó khăn, tham gia các chương trình phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, bảo trợ trẻ bị ảnh hưởng bởi chất độc màu da cam, đặc biệt là tại các địa phương mà Công ty hoạt động.



QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị
- Hoạt động của Hội đồng quản trị
- Hoạt động của Ban Kiểm soát
- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích

CÁC TIỂU BAN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty không thành lập các tiểu ban trực thuộc

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	Ông Huỳnh Văn Chính	Chủ tịch	9	100%
2	Ông Nguyễn Đình Trường	Phó Chủ tịch	9	100%
3	Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Thành viên	9	100%
4	Ông Lâm Trọng Lương	Thành viên	9	100%
5	Ông Nguyễn Xuân Tùng	Thành viên	9	100%

Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc, đặc biệt là việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của HĐQT và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nhằm đảm bảo cho Công ty phát triển theo đúng định hướng, mục tiêu đã đề ra.

Hoạt động của thành viên độc lập HĐQT

Không có.

Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ về quản trị công ty

Hiện nay, các thành viên HĐQT của Công ty đều có nhiều năm kinh nghiệm về quản trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, vì các thành viên Hội đồng quản trị hiện nay đang sinh sống tại nhiều địa điểm khác nhau, đồng thời số lượng lớp học về quản trị công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức còn khá ít nên các thành viên chưa thể tham gia các lớp học để lấy chứng chỉ về quản trị công ty.



Các Nghị quyết/Quyết định trong năm của Hội đồng quản trị

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/QĐ-HĐQT	15/01/2019	Cử Tổng giám đốc đi công tác Hoa Kỳ.
2	01/NQ-HĐQT	24/01/2019	<ul style="list-style-type: none"> Thông qua báo cáo kết quả SXKD năm 2018 và kế hoạch SXKD năm 2019. Thông nhất tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2017 cho cổ đông bằng tiền mặt là 17%/cổ phiếu. Thời gian thanh toán trước ngày 29/3/2019. Thời gian tổ chức Đại hội cổ đông năm 2019 vào ngày 29/03/2019.
3	02/QĐ-HĐQT	22/01/2019	Khen thưởng cho cán bộ chủ chốt công ty.
4	Biên bản họp ngày 28/03/2019	28/03/2019	<ul style="list-style-type: none"> Thông qua các văn kiện trình Đại hội đồng cổ đông năm 2019. Phân công công tác nhiệm vụ cán bộ.
5	03/QĐ-HĐQT	30/03/2019	Ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
6	04/QĐ-HĐQT	23/04/2019	Phê duyệt Dự án đầu tư mở rộng Xí nghiệp may Duy Trung - Giai đoạn 2.
7	02/NQ-HĐQT	18/07/2019	<ul style="list-style-type: none"> Thông qua Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 và kế hoạch sản xuất kinh doanh 06 tháng cuối năm 2019. HĐQT thống nhất giao cho Tổng giám đốc thực hiện việc tẩy nhiệm khẩn ra bên ngoài để hạn chế lượng nước thải công nghiệp ra môi trường. Xem xét chế độ tiền lương đảm bảo mức lương tối thiểu cho cán bộ, nhân viên và công nhân lành nghề để thu hút nhân tài.
8	05/QĐ-HĐQT	10/09/2019	Cử Tổng giám đốc đi công tác tại Trung Quốc.
9	03/NQ-HĐQT	24/10/2019	<ul style="list-style-type: none"> Thông qua Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2019 và kế hoạch sản xuất kinh doanh quý IV năm 2019. Thông nhất đề xuất của Ban kiểm soát về lựa chọn Công ty TNHH kiểm toán - tư vấn Đất Việt là đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019. Kế hoạch tiền thưởng và thời gian nghỉ Tết Nguyên Đán 2020. Thông nhất tạm ứng cổ tức đợt 1/2019 là 10%, thời gian chi trả chậm nhất là ngày 10/01/2020. Thông nhất thời gian hoàn tất thủ tục đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom trong tháng 12/2019. Thông nhất chủ trương cải tạo Xí nghiệp may Duy Trung trở thành xí nghiệp xanh theo tiêu chí của Decathlon.

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động của Ban Kiểm soát

Các hoạt động trong năm của Ban kiểm soát:

- Tham dự tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị (HĐQT) theo thông báo hoặc thư mời, kiểm tra giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Ban kiểm soát nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của Cổ đông, bảo đảm sự tuân thủ pháp luật.
- Tham gia đóng góp ý kiến, tham mưu, hỗ trợ HĐQT và Ban Điều hành hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh.
- Xem xét tính phù hợp các quyết định giúp cho việc bảo đảm tính đúng đắn, hợp lý, hợp pháp, hợp lệ và đúng trình tự thủ tục trong việc thông qua và thực hiện các nghị quyết, quyết định quan trọng của HĐQT.
- Thực hiện kiểm soát định kỳ và kiểm soát thường xuyên tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty và nhận xét kiến nghị với HĐQT và Ban điều hành.

Kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát trong thời gian tới:

- Tiếp tục thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật Nhà nước.
- Triển khai công tác kiểm tra, giám sát định kỳ theo Điều lệ hoặc đột xuất nếu cần thiết.
- Tham gia với Ban điều hành Công ty nhằm nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát nội bộ và quy trình quản lý trong Công ty.

Các phiên họp của Ban kiểm soát

STT	Ngày	Nội dung
1	07/03/2019	<ul style="list-style-type: none"> Thông qua dự thảo Báo cáo hoạt động năm 2018 của BKS trình Đại hội cổ đông. Thông qua dự thảo: "Điều lệ tổ chức và hoạt động" và "Quy chế nội bộ về quản trị Công ty".
2	23/03/2019	<ul style="list-style-type: none"> Họp xem xét báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 của công ty. Liên hệ các cổ đông ủy quyền/đăng ký dự Đại hội năm 2019.
3	18/07/2019	<ul style="list-style-type: none"> Xem xét báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019. Xem xét các quyết định của HĐQT đã ban hành trong 6 tháng đầu năm. Thông qua dự thảo báo cáo hoạt động 6 tháng đầu năm 2019.
4	24/10/2019	<ul style="list-style-type: none"> Xem xét báo cáo kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2019. Xem xét các quyết định của HĐQT đã ban hành trong 9 tháng đầu năm 2019. Thông qua dự thảo báo cáo hoạt động 9 tháng đầu năm.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được tính trên 0,2%/Doanh thu thực hiện 2019. Trong đó phân phối cụ thể theo các tỷ lệ sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao
I	Hội đồng quản trị		
1	Ông Huỳnh Văn Chính	Chủ tịch	22,73%
2	Ông Nguyễn Đình Trường	Phó Chủ tịch	15,91%
3	Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Thành viên	20,45%
4	Ông Lâm Trọng Lương	Thành viên	11,36%
5	Ông Nguyễn Xuân Tùng	Thành viên	11,36%
II	Ban kiểm soát		
1	Bà Lê Thị Hải Châu	Trưởng BKS	7,95%
2	Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên	3,41%
3	Bà Lê Thị Thúy Lan	Thành viên	3,41%
III	Thư ký HĐQT		
1	Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thư ký HĐQT	3,41%
Tổng cộng			100%

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ

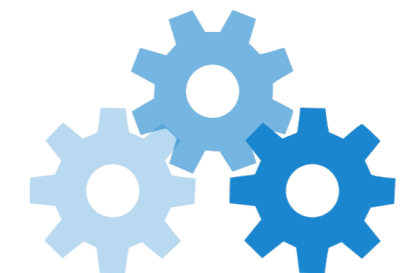
Không có.

Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ

Không có.

Việc thực hiện quy định về quản trị công ty

Công ty luôn tuân thủ và thực hiện đúng theo quy định pháp luật và quy định nội bộ về quản trị công ty. Công ty luôn xem xét các thông lệ tốt để áp dụng sao cho phù hợp với doanh nghiệp và mang lại hiệu quả hoạt động.





BÁO CÁO
TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2019



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
<u>Hội đồng quản trị</u>	
Ông Huỳnh Văn Chính	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Ủy viên
Ông Lâm Trọng Lương	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Ủy viên
<u>Ban kiểm soát</u>	
Bà Lê Thị Hải Châu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên
Bà Lê Thị Thúy Lan	Thành viên
<u>Ban Tổng Giám đốc</u>	
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là bà Phạm Thị Xuân Nguyệt, chức danh Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT - Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may 29/3, được lập ngày 23 tháng 3 năm 2020, từ trang 6 đến trang 52 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt



NGUYỄN CAO HOÀI THU - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0474-2018-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland


NGUYỄN THỊ THƠM - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0787-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		549.097.613.017	549.786.734.276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.217.612.119	45.075.927.782
1. Tiền	111		17.317.612.119	37.673.998.616
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.900.000.000	7.401.929.166
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		48.110.207.700	41.520.818.055
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	48.110.207.700	41.520.818.055
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189.040.692.035	194.576.664.933
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	176.625.736.022	174.320.184.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.791.819.114	6.874.837.099
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	10.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.640.427.899	3.434.369.875
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(17.291.000)	(52.726.500)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	274.854.063.209	255.099.280.369
1. Hàng tồn kho	141		274.854.063.209	258.279.157.412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.179.877.043)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.875.037.954	13.514.043.137
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.218.517.908	810.431.805
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.433.177.369	12.687.536.829
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.223.342.677	16.074.503
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		263.951.926.576	287.169.807.138
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		237.778.653.664	268.767.978.090
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	234.796.896.648	265.065.619.179
Nguyên giá	222		472.112.977.232	474.454.470.703
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237.316.080.584)	(209.388.851.524)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.981.757.016	3.702.358.911
Nguyên giá	228		6.857.556.564	6.740.336.564
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.875.799.548)	(3.037.977.653)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.813.852.850	10.003.950.864
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	18.813.852.850	10.003.950.864
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	1.500.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.859.420.062	6.897.878.184
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	5.859.420.062	6.897.878.184
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		813.049.539.593	836.956.541.414

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		672.776.603.149	704.634.759.792
I. Nợ ngắn hạn	310		575.092.138.613	579.889.215.388
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	70.679.432.528	64.114.082.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.643.206	115.489.855
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.007.346.962	1.821.887.013
4. Phải trả người lao động	314		23.770.617.985	50.913.512.399
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.457.790.793	2.258.667.911
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	14.929.193.272	14.395.234.436
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	459.427.394.692	443.961.777.670
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	3.774.719.175	2.308.563.759
II. Nợ dài hạn	330		97.684.464.536	124.745.544.404
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	23.230.000.000	23.245.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	74.454.464.536	101.500.544.404
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.272.936.444	132.321.781.622
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	140.272.936.444	132.321.781.622
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.992.740.000	51.992.740.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.992.740.000	51.992.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.939.243.713	16.939.243.713
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.630.933.211	32.629.387.230
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.710.019.520	30.760.410.679
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.523.801.908	4.828.758.897
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		27.186.217.612	25.931.651.782
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		813.049.539.593	836.956.541.414

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2020



PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT
Tổng Giám đốc

ĐẶNG VĂN TRƯỜNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.024.732.764.339	1.033.733.596.948
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		58.761.528	30.019.546
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.024.674.002.811	1.033.703.577.402
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	921.296.639.967	925.268.690.569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103.377.362.844	108.434.886.833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.782.990.932	9.800.624.418
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.243.255.367	38.331.922.574
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26.048.554.716	24.999.808.193
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.135.868.090	8.016.547.183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	43.175.975.216	40.140.743.516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.605.255.103	31.746.297.978
11. Thu nhập khác	31		3.184.470.075	2.144.859.654
12. Chi phí khác	32		3.256.367.212	1.629.437.448
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(71.897.137)	515.422.206
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.533.357.966	32.261.720.184
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	6.347.140.354	6.330.068.402
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.186.217.612	25.931.651.782
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9a	4.183	4.709
19. Lãi say giảm trên cổ phiếu	71	VI.9b	4.183	4.709

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2020

PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT
Tổng Giám đốc

ĐẶNG VĂN TRƯỜNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN
Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2020

PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT
Tổng Giám đốc

ĐẶNG VĂN TRƯỜNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.533.357.966	32.261.720.184
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		43.859.921.813	38.676.283.263
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	03		(3.215.312.543)	585.886.802
- Các khoản dự phòng				
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		775.365.450	1.363.205.381
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.067.363.274)	(2.287.649.348)
- Chi phí lãi vay	06		26.048.554.716	24.999.808.193
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		98.934.524.128	95.599.254.475
- Tăng các khoản phải thu	09	VII	(1.535.803.647)	(28.969.547.025)
- Tăng hàng tồn kho	10		(16.574.905.797)	(26.088.202.858)
- Giảm/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	VII	(19.621.669.084)	38.090.801.817
- Giảm chi phí trả trước	12		630.372.019	2.045.770.952
- Tiền lãi vay đã trả	14	VII	(26.660.219.519)	(24.380.402.705)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.555.159.606)	(4.800.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.720.174.940)	(10.311.725.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.896.963.554	41.185.949.656
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII	(24.723.929.955)	(72.317.212.829)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.937.727.315	956.543.813
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.501.929.166)	(21.125.592.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(440.902.313)
6. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	27	VII	1.180.081.866	3.413.139.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.108.049.940)	(86.514.024.182)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	19.862.842.866
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.015.307.724.123	1.067.433.433.890
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.027.356.971.804)	(1.033.905.965.022)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII	(14.589.347.200)	(8.446.501.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.638.594.881)	44.943.810.434
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(23.849.681.267)	(384.264.092)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.075.927.782	45.454.186.167
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.634.396)	6.005.707
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		21.217.612.119	45.075.927.782

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dệt may 29/3, được cổ phần hóa theo Quyết định số 9312/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001358 (số mới là 0400100457) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 27 tháng 3 năm 2007, thay đổi đến lần thứ 14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Công ty đã đăng ký là công ty đại chúng lần đầu vào ngày 7 tháng 7 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 156/2010/GCNCP-VSD và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 10 năm 2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 156/2010/GCNCP-VSD-2 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp.

- Vốn điều lệ** : 51.992.740.000 VND
- Số cổ phiếu : 5.199.274 cổ phần
- Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phần

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ông Huỳnh Văn Chính	517 Trần Hưng Đạo, Thành phố Đà Nẵng	504.629	5.046.290.000	9,71
2	Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	225 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Đà Nẵng	552.500	5.525.000.000	10,63
3	Ông Lâm Trọng Lương	47 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	499.231	4.992.310.000	9,60
4	Ông Nguyễn Xuân Anh	225 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Đà Nẵng	324.625	3.246.250.000	6,24
5	Ông Nguyễn Đình Trường	Số 6 Ngô Bệ, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	308.000	3.080.000.000	5,92
6	Ông Nguyễn Xuân Tùng	225 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Đà Nẵng	378.750	3.787.500.000	7,28
7	Cổ đông khác		2.631.539	26.315.390.000	50,61
	Cộng		5.199.274	51.992.740.000	100,00

• Trụ sở hoạt động

Trụ sở hoạt động chính

Địa chỉ : 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (84-0236) 3 756 999

Fax : (84-0236) 3 759 622
Email : hachiba@dng.vnn.vn
Website : www.hachiba.com.vn
Mã số thuế : 0400100457

Chi nhánh phụ thuộc

Chi nhánh Công ty cổ phần Dệt may 29/3 - Xí nghiệp may Duy Trung

Địa chỉ : Cụm Công nghiệp Tây An, Xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam

Mã số thuế : 0400100457-007

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khân. Sản xuất các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may. Bán buôn và bán lẻ các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khân. Bán buôn các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may. Kinh doanh các dịch vụ thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được phân loại lại (xem chi tiết tại Thuyết minh số VIII.4).

6. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.985 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.291 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là kỳ kế toán năm thứ 13 của Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) được hạch toán theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ;
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

6. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng và phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi ngân hàng, tạm ứng cổ tức; các khoản phải thu không mang tính thương mại như tạm ứng nhân viên, các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục pháp sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng, giảm số dư dự phòng

phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 10

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán/phần máy tính và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà

Đây là giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu căn nhà số 478 Điện Biên Phủ, phường Thanh Lộc Đán, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy tính/ kế toán

Giá trị phần mềm máy tính/ kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm vào sử dụng. Các phần mềm máy tính/ kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác phản ánh giá trị của các chương trình quản lý sản xuất, chất lượng sản phẩm, bao gồm chương trình quản lý tiến độ sản xuất, chương trình điều khiển máy in hoa và chương trình ISO 9001-2000, phản ánh là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các chương trình này vào sử dụng. Giá trị của các chương trình quản lý này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng,... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người ủy thác.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ, các khoản tiền bên nhận ủy thác của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,... và các khoản phải trả khác.

14. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả

cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
 - Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

16. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Lãi trên cổ phần

Lãi cơ bản trên cổ phần được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phần được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số

bình quân gia quyền cổ phần phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phần phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phần.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	357.380.340	386.440.328
Tiền gửi ngân hàng	16.960.231.779	37.287.558.288
Các khoản tương đương tiền	3.900.000.000	7.401.929.166
Cộng	21.217.612.119	45.075.927.782

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 6,6%/năm (năm 2018: 6,3%/năm đến 7,1%/năm).

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	48.110.207.700	48.110.207.700	41.520.818.055	41.520.818.055
Tiền gửi có kỳ hạn	48.110.207.700	48.110.207.700	41.520.818.055	41.520.818.055
Dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	49.610.207.700	49.610.207.700	43.020.818.055	43.020.818.055

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,3%/năm đến 6,7%/năm (năm 2018: 6,3%/năm đến 7,1%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số V.16, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 48.110.207.700 VND đang được đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt.

Công ty mua 150 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu kỳ hạn 10 năm do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 1.500.000.000 VND. Chi tiết:

- 100 trái phiếu mua trong năm 2018, ngày phát hành 28 tháng 6 năm 2018, lãi suất quy định là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 1,08%/năm.
- 50 trái phiếu mua trong năm 2017, ngày phát hành 14 tháng 12 năm 2017, lãi suất quy định là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 1,2%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty May Sportteam Corporation	8.972.806.228	4.178.922.391
Aurora Investment Global INC	17.537.693.431	24.975.675.486
Desipro Pte., Ltd.	63.351.136.404	79.728.163.692
I- MAR International Co., Ltd.	9.876.780.688	9.051.155.464
Bagir Group Ltd.	67.447.757.213	47.494.622.647
Galtex International Limited	6.227.035.257	-
Các khách hàng khác	3.212.526.801	8.891.644.779
Cộng	176.625.736.022	174.320.184.459

Như trình bày tại Thuyết minh số V.16, công nợ phải thu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán được đảm bảo cho các khoản vay như sau:

- Khoản phải thu từ các đối tác xuất khẩu trực tiếp có tài khoản tiền về tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng thể hiện trên invoice đã được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.
- Ngoài ra, quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 147/2018/VCB-ĐN ngày 10 tháng 12 năm 2018 được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần dệt Hòa Khánh Đà Nẵng	4.559.322.645	-
DNTN Cơ Khí Nghĩa Thành	2.436.000.000	1.936.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH KT PCCC Hoàng Tỷ tại Đà Nẵng	369.111.164	70.394.720
Các nhà cung cấp khác	2.427.385.305	4.868.442.379
Cộng	9.791.819.114	6.874.837.099

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	34.582.000	17.291.000	(17.291.000)	81.748.500	29.022.000	(52.726.500)
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Royal Huy	34.582.000	17.291.000	(17.291.000)			
Công ty Cổ phần Đại Hưng	-	-	-	6.428.000	-	(6.428.000)
Công ty TNHH TM Bất Động Sản Hưng Việt - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	-	16.398.500	-	(16.398.500)
Công ty TNHH MTV Taseco Oceanview Đà Nẵng	-	-	-	1.122.000	1.122.000	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Cát Vàng	-	-	-	52.800.000	26.400.000	(26.400.000)
Công ty TNHH TM & DV Quỳnh Minh Thi	-	-	-	5.000.000	1.500.000	(3.500.000)
Cộng	34.582.000	17.291.000	(17.291.000)	81.748.500	29.022.000	(52.726.500)

Thông tin về khoản nợ xấu bao gồm:

- Các khoản nợ xấu liên quan các khoản phải thu của khách hàng bán hàng đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khách hàng khó có khả năng thanh toán, như khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- Giá trị có thẻ thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu BHXH	-	-	1.044.435.691	-
Cổ tức cho cổ đông	463.142.958	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi	-	-	380.600.534	-
Tạm ứng	125.600.000	-	125.600.000	-
Ký cược, ký quỹ	9.657.521	-	384.495	-
Chi hộ tiền com nhân viên	1.836.641.766	-	1.507.236.266	-
Các khoản phải thu khác	205.385.654	-	376.112.889	-
Cộng	2.640.427.899	-	3.434.369.875	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.568.501.553	-	3.047.535.815	-
Nguyên liệu, vật liệu	139.358.791.089	-	111.155.310.599	-
Công cụ, dụng cụ	3.134.840.582	-	2.759.014.979	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.453.208.208	-	29.375.738.157	-
Thành phẩm	81.027.605.755	-	111.616.010.398	(3.179.877.043)
Hàng hóa	100.365.454	-	104.845.475	-
Hàng gửi bán	210.750.568	-	220.701.989	-
Cộng	274.854.063.209	-	258.279.157.412	(3.179.877.043)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho một số thành phẩm ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.179.877.043	2.609.684.391
Trích lập trong năm	-	3.179.877.043
Hoàn nhập trong năm	(3.179.877.043)	(2.609.684.391)
Số cuối năm	-	3.179.877.043

Như trình bày tại Thuyết minh số V.16, hàng tồn kho của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán được đảm bảo cho các khoản vay như sau:

- Hàng hóa là các nguyên vật liệu và thành phẩm may mặc, dệt luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tại mọi thời điểm tương đương với số dư nghĩa vụ tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng không thấp hơn 50.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng.
- Hàng hóa là các nguyên vật liệu và thành phẩm may mặc, dệt luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tại mọi thời điểm tương đương với số dư nghĩa vụ tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng không thấp hơn 40.000.000.000 VND đã được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.
- Ngoài ra, hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 146/2019/VCB-ĐN ngày 10 tháng 12 năm 2018 được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

8. Chi phí trả trước

	Năm 2019	Năm 2018
a) Ngắn hạn	1.218.517.908	810.431.805
Phí bảo hiểm tài sản	727.061.386	488.295.904
Công cụ, dụng cụ	290.424.425	263.448.762
Các chi phí khác	201.032.097	58.687.139
b) Dài hạn	5.859.420.062	6.897.878.184
Chi phí sửa chữa	2.061.236.787	1.331.207.859
Công cụ, dụng cụ	3.685.112.405	5.334.702.359
Các chi phí khác	113.070.870	231.967.966
Cộng	7.077.937.970	7.708.309.989

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	120.996.524.107	315.673.739.212	29.556.325.443	7.902.081.941	325.800.000	474.454.470.703
Tăng trong năm	2.801.534.709	14.657.420.548	2.471.108.189	1.783.856.476	-	21.713.919.922
Giảm trong năm	7.617.526.420	16.437.886.973	-	-	-	24.055.413.393
Số cuối năm	120.673.469.596	312.359.216.948	30.086.689.443	8.667.801.245	325.800.000	472.112.977.232
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	31.676.285.282	158.541.818.677	14.969.684.918	4.113.751.888	87.310.759	209.388.851.524
Tăng trong năm	4.705.649.759	34.975.336.804	2.467.610.362	797.533.201	36.969.792	42.983.099.918
Giảm trong năm	2.375.289.737	12.680.581.121	-	-	-	15.055.870.858
Số cuối năm	34.006.645.304	180.836.574.360	17.437.295.280	4.911.285.089	124.280.551	237.316.080.584
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	89.320.238.825	157.131.920.535	14.586.640.525	3.788.330.053	238.489.241	265.065.619.179
Số cuối năm	86.666.824.292	131.522.642.588	12.649.694.163	3.756.516.156	201.519.449	234.796.896.648
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng:						
Số đầu năm	1.139.593.477	63.503.132.864	7.745.540.920	2.714.313.016	-	75.102.580.247
Số cuối năm	5.269.696.536	59.342.734.467	8.524.670.266	2.714.313.016	-	75.851.697.285
GTCL của TSCĐ thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem Thuyết minh số V.16):						
Số đầu năm	55.281.368.558	133.313.670.575	1.122.775.337	670.569.379	-	173.388.383.949
Số cuối năm	155.136.275	123.774.771	3.693.157.866	653.685.625	-	152.276.456.556

Như trình bày tại Thuyết minh số V.16, Công ty sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 1.656.255.600 VNĐ để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh sông Hàn.

Số cuối năm	-	88.605.000	734.868.800	46.800.000	207.677.400	1.077.951.200
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng:						
Số đầu năm	-	88.605.000	203.408.000	46.800.000	207.677.400	546.490.400
Số cuối năm	-	88.605.000	734.868.800	46.800.000	207.677.400	1.077.951.200

Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.656.255.600	805.948.704	193.367.570	1.046.787.037	3.702.358.911	3.702.358.911
Tăng trong năm	-	598.259.700	82.695.117	644.546.599	2.981.757.016	2.981.757.016
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	528.790.306	914.089.683	46.800.000	2.386.119.559	3.875.799.548

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	1.656.255.600	1.127.050.006	996.784.800	46.800.000	2.913.446.158	6.740.336.564
Tăng trong năm	-	-	-	-	156.220.000	156.220.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	39.000.000	39.000.000
Số cuối năm	1.656.255.600	1.127.050.006	996.784.800	46.800.000	3.030.666.158	6.857.556.564

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng nhà, đất	Phần mềm Winprot và Office Sid	Phần mềm kế toán	Phần mềm hải quan điện tử	Tài sản khác	Cộng
-----------	------------------------	--------------------------------	------------------	---------------------------	--------------	------

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.813.852.850	10.003.950.864
Chi phí đầu tư, xây dựng lò hơi	8.424.832.808	7.778.361.560
Nhà xưởng và tài sản trên đất của Xí nghiệp may Duy Trung - Giai đoạn 2	10.344.924.358	2.050.000.000
Cải tạo nhà máy Duy Trung xanh sạch đẹp	44.095.684	-
Xây dựng trạm cân	-	175.589.304
Cộng	18.813.852.850	10.003.950.864

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH in Na Nu	1.836.599.769	1.836.599.769	1.769.954.913	1.769.954.913
Công ty TNHH AVERY DENNISON Ris Viet Nam	1.386.678.301	1.386.678.301	716.432.825	716.432.825
Cty TNHH Coats Phong Phú	2.172.285.790	2.172.285.790	748.721.581	748.721.581
Công ty TNHH Mainetti Việt Nam	2.505.452.819	2.505.452.819	1.671.492.500	1.671.492.500
Công ty TNHH Việt Nam Paiho	3.089.113.540	3.089.113.540	526.530.790	526.530.790
Phạm Thị Phương Bình	1.307.999.000	1.307.999.000	1.664.052.660	1.664.052.660
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	1.156.144.551	1.156.144.551	853.853.856	853.853.856
Công ty TNHH In Thêu Tân Hùng Ngọc	2.783.032.325	2.783.032.325	-	-
Công ty TNHH Thành Thái Thịnh	3.022.997.382	3.022.997.382	1.172.220.249	1.172.220.249
Công ty TNHH Việt Phú	1.214.199.327	1.214.199.327	749.360.350	749.360.350
Công ty TNHH YKK Việt Nam	17.402.086.616	17.402.086.616	7.287.984.082	7.287.984.082
KUFNER HONG KONG LIMITED	1.365.517.445	1.365.517.445	2.779.296.787	2.779.296.787
SHANGHAI WEIXING GARMENT ACCESSORIES CO., LTD	1.482.778.101	1.482.778.101	102.910.770	102.910.770
Các nhà cung cấp khác	29.954.547.562	29.954.547.562	44.071.270.982	44.071.270.982
Cộng	70.679.432.528	70.679.432.528	64.114.082.345	64.114.082.345

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp trong nước	757.689.876	2.975.928.531	3.047.385.003	686.233.404
Thuế nhập khẩu	-	32.811.989	32.811.989	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (**)	990.058.444	6.357.832.988	8.555.159.606	(1.207.268.174)
Thuế thu nhập cá nhân	74.138.693	3.655.180.572	3.408.205.707	321.113.558
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.933.498.590	3.933.498.590	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác (*)	(16.074.503)	14.752.515	14.752.515	(16.074.503)
Cộng	1.805.812.510	16.970.005.185	18.991.813.410	(215.995.715)

Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (*)	16.074.503	1.223.342.677
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.821.887.013	1.007.346.962

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm ():**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm nay	6.347.140.354
Điều chỉnh bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước	10.692.634
Cộng	6.357.832.988

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	544.935.285	1.156.600.088
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	218.190.499	223.169.499
Các chi phí khác	694.665.009	878.898.324
Cộng	1.457.790.793	2.258.667.911

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong năm				Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn								
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	459.427.394.692	459.427.394.692	1.027.897.659.438	(1.012.432.042.416)	443.961.777.670	443.961.777.670	428.651.549.469	428.651.549.469
<i>Vay ngắn hạn ngoài thương Việt</i>								
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (i)	90.417.626.303	90.417.626.303	254.341.922.037	(299.324.862.157)	135.400.566.423	135.400.566.423	90.417.626.303	90.417.626.303
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (ii)	101.365.839.365	101.365.839.365	229.625.552.669	(227.288.814.437)	99.029.101.133	99.029.101.133	101.365.839.365	101.365.839.365
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (iii)	4.806.075.600	4.806.075.600	49.146.508.080	(57.117.539.340)	12.777.106.860	12.777.106.860	4.806.075.600	4.806.075.600
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (iv)	50.463.445.500	50.463.445.500	136.950.310.520	(132.246.611.525)	45.759.746.505	45.759.746.505	50.463.445.500	50.463.445.500
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (v)	71.284.078.839	71.284.078.839	151.562.836.601	(145.501.230.087)	65.222.472.325	65.222.472.325	71.284.078.839	71.284.078.839
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Sông Hàn (vi)	70.318.452.841	70.318.452.841	94.181.863.014	(44.439.024.351)	20.575.614.178	20.575.614.178	70.318.452.841	70.318.452.841
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng (vii)	39.996.031.021	39.996.031.021	81.312.821.294	(76.201.184.203)	34.884.393.930	34.884.393.930	39.996.031.021	39.996.031.021
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả</i>	30.775.845.223	30.775.845.223	30.775.845.223	(30.312.776.316)	30.312.776.316	30.312.776.316	8.883.648.253	8.883.648.253
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (viii)	8.883.648.253	8.883.648.253	8.883.648.253	(7.348.139.388)	7.348.139.388	7.348.139.388	8.883.648.253	8.883.648.253
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	-	-	-	(280.429.101)	280.429.101	280.429.101	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi	15.595.382.340	15.595.382.340	15.595.382.340	(15.523.767.000)	15.523.767.000	15.523.767.000	15.595.382.340	15.595.382.340

	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Ngắn hạn	14.395.234.436	14.929.193.272
Kinh phí công đoàn	313.597.442	1.279.380.004
Các khoản phải trả người lao động	70.488.324	112.846.464
Phải trả cổ tức	88.164.442	-
Công ty TNHH MTV Dệt Vinh Phát	731.055.371	1.398.869.065
Bagir Group Ltd.	5.297.547.290	6.514.672.082
Desipro Pte., Ltd.	1.922.414.309	2.054.093.371
Các khoản phải trả khác	5.971.967.258	3.569.332.286
b) Dài hạn	23.245.000.000	23.230.000.000
Bagir Group Ltd.	23.245.000.000	23.230.000.000
Cộng	37.640.234.436	38.159.193.272

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn
Kinh phí công đoàn
Các khoản phải trả người lao động
Phải trả cổ tức
Công ty TNHH MTV Dệt Vinh Phát
Bagir Group Ltd.
Desipro Pte., Ltd.
Các khoản phải trả khác
b) Dài hạn
Bagir Group Ltd.
Cộng

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(được trình bày ở phần vay ngắn hạn)						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	6.585.074.737	6.585.074.737	723.284.141	(3.662.127.096)	9.523.917.692	9.523.917.692
Tổng cộng	533.881.859.228	533.881.859.228	1.046.552.354.181	(1.058.132.817.027)	545.462.322.074	545.462.322.074

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có chi tiết các vay ngắn hạn và dài hạn ngắn hạn chủ yếu như sau:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung cho Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 127/2018/VCB-KHDN ngày 26 tháng 12 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm cả số dư nợ vay đối với Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 132/2017/VCB-KHDN ngày 19 tháng 12 năm 2017). Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và có thời hạn 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ và có định trong suốt thời gian vay vốn của khoản vay đó. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ cho sản xuất, kinh doanh. Công ty sử dụng máy móc thiết bị, hàng hóa, quyền đòi nợ để thế chấp cho khoản vay (xem Thuyết minh số V.9).
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT480-HACHIBA ngày 24 tháng 7 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 160.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm cả số dư nợ vay đối với Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0607/2018-HĐTDHM/NHCT480-HACHIBA ngày 06 tháng 7 năm 2018), Hợp đồng vay có thời hạn duy trì hạn mức là đến hết ngày 20 tháng 7 năm 2020 và thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Mục đích vay để phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh dệt may. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản được đầu tư để tăng quy mô sản xuất, dự án chiều sâu, mở rộng đầu tư sản xuất hàng may mặc xuất khẩu (xem Thuyết minh số V.9).
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0097/2019/HĐTDHM ngày 12 tháng 04 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 42.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn của Hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Công ty sử dụng toàn bộ tiền gửi của Công ty gửi tại Ngân hàng (xem Thuyết minh số V.2) để thế chấp cho khoản vay này.

- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.1372.290519 ngày 29 tháng 5 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn của Hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được ghi trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty sử dụng bất động sản tại Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty ở 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, thửa đất số 156, TBD số 08, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam, máy móc phục vụ ngành dệt (xem Thuyết minh số V.9) và hàng tồn kho bình quân trị giá 50.000.000.000 VND (xem Thuyết minh số V.7) để đảm bảo cho khoản vay này.
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNG2015043/HĐTD ngày 7 tháng 10 năm 2015 và Phụ lục số 09 ngày 8 tháng 01 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, Hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng (đến ngày 8 tháng 01 năm 2021) và 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh mặt hàng may mặc xuất khẩu. Công ty sử dụng hàng hóa là nguyên vật liệu và thành phẩm hàng may mặc, dệt luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh với giá trị tại mọi thời điểm tương đương với dự nghĩa vụ tín dụng của Công ty tại Ngân hàng nhưng không thấp hơn 40.000.000.000 VND (xem Thuyết minh số V.7), khoản phải thu từ đối tác xuất khẩu (xem Thuyết minh số V.3) để đảm bảo cho khoản vay này.
- (vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh sông Hàn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/256967/HĐTD ngày 13 tháng 11 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 30 tháng 9 năm 2020. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: Quyền sử dụng đất và nhà gắn liền trên đất tại số 478A6 Điện Biên Phủ, P. Thanh Khê Đông, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng (xem Thuyết minh số V.9 và số V.10) để đảm bảo cho khoản vay này.
- (vii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 27331.19.307.2747030.TD ngày 23 tháng 7 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, Hợp đồng có hiệu lực ngày 23 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 và thời hạn cho vay là 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Biện pháp bảo đảm là Hợp đồng tiền gửi, tiền ký quỹ, thẻ tiết kiệm do MB phát hành; Tài sản và quyền tài sản đã đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của ngân hàng MB.
- (viii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo như sau:
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2016 số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT480-HACHIBA ngày 01 tháng 3 năm 2016 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 36.500.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8,5%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ dự án “Đầu tư mở rộng xí nghiệp May - Veston 2015 - 2016”.
 - Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 2604/2018-HDCVDADT /NHCT480-HACHIBA ngày 26 tháng 4 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.183.741.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất

theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 2 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 0908/2018-HDCVDADT /NHCT480-HACHIBA ngày 9 tháng 8 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 2.128.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 2009/2018-HDCV-SDBS01/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 4 tháng 10 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.289.900.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 2711/2018-HDCVDADT/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 27 tháng 11 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.295.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2019 số 01/2019-HDCVDADT/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 13 tháng 5 năm 2019 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 746.410.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 6,5%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2019 số 02/2019-HDCVDADT/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 28 tháng 6 năm 2019 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.858.500.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 6,5%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2019 số 03/2019-HDCVDADT/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 19 tháng 9 năm 2019 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 5.378.300.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 7%/năm). Mục đích là để

thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.

Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay; Hai máy định bộ điện tử, máy lập trình Juki để thế chấp cho các khoản vay này (xem Thuyết minh số V.9).

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 21.463.431.018 VND bao gồm số dư nợ vay VND là 10.937.938.977 VND và số dư ngoại tệ là 453.157,62 USD tương đương 10.525.492.039 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 8.883.648.253 VND bao gồm 4.453.910.948 VND và 201.813,33 USD tương đương 4.429.737.305 VND.

(ix) Công ty có các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với chi tiết như sau:

- Các Hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trong năm 2015 với tổng số hạn mức vay là 52.467.176.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn vay của các Hợp đồng cấp tín dụng là 60 tháng và 120 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay USD là 4%/năm và 4,5%/năm; lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 7,8%/năm). Mục đích của các khoản vay để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị cho ngành dệt và cho dự án xây dựng xí nghiệp may Veston.
- Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.449.140717 ngày 29 tháng 9 năm 2017 với tổng hạn mức là 8.000.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để hoàn vốn đầu tư mua máy móc thiết bị.
- Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.455.140717 ngày 17 tháng 8 năm 2017 với tổng hạn mức là 14.000.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.799.040518 ngày 16 tháng 5 năm 2018 với tổng hạn mức là 10.000.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.791.040518 ngày 26 tháng 06 năm 2018 với tổng hạn mức là 16.000.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và sửa chữa nhà xưởng.

Các khoản vay được trả hàng tháng sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc tại Trụ sở chính của Công ty ở 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng và thửa đất số 523, Xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam và các tài sản hình thành từ vốn vay (xem Thuyết minh số V.9) và hàng tồn kho trị giá 50.000.000 VND (xem Thuyết minh số V.7) để đảm bảo cho các khoản vay này.

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 56.321.786.913 VND bao gồm số dư nợ vay VND là 44.686.717.208 VND và số dư ngoại tệ là 501.079,66 USD tương đương 11.635.069.705 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 15.595.382.340 VND bao gồm 10.542.780.000 VND và 217.597,00 USD tương đương 5.052.602.340 VND.

18. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm và năm trước

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước					
Số đầu năm	42.000.000.000	7.069.140.847	25.372.819.649	32.495.257.999	106.937.218.495
Tăng vốn trong năm	9.992.740.000	9.870.102.866	-	-	19.862.842.866
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	25.931.651.782	25.931.651.782
Trích lập các quỹ	-	-	7.256.567.581	(12.631.802.826)	(5.375.235.245)
Chia cổ tức	-	-	-	(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
Điều chỉnh bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước	-	-	-	(2.434.696.276)	(2.434.696.276)
Số cuối năm	51.992.740.000	16.939.243.713	32.629.387.230	30.760.410.679	132.321.781.622
Năm nay					
Số đầu năm	51.992.740.000	16.939.243.713	32.629.387.230	30.760.410.679	132.321.781.622
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	27.186.217.612	27.186.217.612
Trích lập các quỹ	-	-	7.001.545.981	(12.187.876.337)	(5.186.330.356)
Chia cổ tức	-	-	-	(14.038.039.800)	(14.038.039.800)
Điều chỉnh bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước	-	-	-	(10.692.634)	(10.692.634)
Số cuối năm	51.992.740.000	16.939.243.713	39.630.933.211	31.710.019.520	140.272.936.444

- (x) Công ty có khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 334/2015/VCB-KHDN ngày 9 tháng 11 năm 2015 với số tiền vay tối đa là 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ, lãi suất áp là 3,96%/năm. Mục đích của các khoản vay là để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án. Các khoản vay được trả hàng tháng sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay (xem Thuyết minh số V.10) để thế chấp cho các khoản vay này.

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 771.990,06 USD tương đương 17.933.329.094 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 145.076,48 USD tương đương 3.370.126.630 VND.

- (xi) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 6255/15/TD-TT/VI ngày 16 tháng 12 năm 2015 với số tiền vay là 18.730.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các khoản vay USD: lãi suất ưu đãi năm đầu tiên là 2,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi, lãi vay được tính bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng (+) 2,5%/năm; Lãi suất các khoản vay VND: 7,5%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên, các tháng tiếp theo điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng (lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ 2,5%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư xây dựng mở rộng Xí nghiệp May - Veston. Số tiền vay được trả hàng quý sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay này (xem Thuyết minh số V.10).

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.511.762.736 VND bao gồm số dư nợ vay VND là 3.869.432.625 VND và số dư ngoại tệ là 243.099,10 USD tương đương 5.642.330.111 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 2.926.688.000 VND bao gồm 1.190.580.000 VND và 74.800 USD tương đương 1.736.108.000 VND.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (*)	Chi/ sử dụng các quỹ	Số cuối năm
Năm trước				
Quỹ khen thưởng	5.758.523.673	2.687.617.623	(8.653.780.000)	(207.638.704)
Quỹ phúc lợi	1.576.237.421	1.343.808.811	(231.815.000)	2.688.231.232
Quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý	(89.707.580)	1.343.808.811	(1.426.130.000)	(172.028.769)
Cộng	7.245.053.514	5.375.235.245	(10.311.725.000)	2.308.563.759
Năm nay				
Quỹ khen thưởng	(207.638.704)	2.593.165.178	(1.584.875.000)	800.651.474
Quỹ phúc lợi	2.688.231.232	1.296.582.589	(921.809.940)	3.063.003.881
Quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý	(172.028.769)	1.296.582.589	(1.213.490.000)	(88.936.180)
Cộng	2.308.563.759	5.186.330.356	(3.720.174.940)	3.774.719.175

(*) Xem trích lập các quỹ từ lợi nhuận tại Thuyết minh số V.18

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 51.992.740.000 VND đã được các cổ đông góp đủ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông sáng lập	13.040.290.000	25,08	13.040.290.000	25,08
Ông Huỳnh Văn Chính	5.046.290.000	9,71	5.046.290.000	9,71
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	5.525.000.000	10,63	5.525.000.000	10,63
Ông Đặng Văn Trường	2.200.000.000	4,23	2.200.000.000	4,23
Ông Trần Xuân Hòa	269.000.000	0,52	269.000.000	0,52
Cổ đông khác	38.952.450.000	74,92	38.952.450.000	74,92
Ông Nguyễn Xuân Anh	3.246.250.000	6,24	3.246.250.000	6,24
Ông Lâm Trọng Lương	4.992.310.000	9,60	4.992.310.000	9,60
Ông Nguyễn Đình Trường	3.080.000.000	5,92	3.080.000.000	5,92
Ông Nguyễn Xuân Tùng	3.787.500.000	7,28	3.787.500.000	7,28
Cổ đông khác	23.846.390.000	45,86	23.846.390.000	45,86
Cộng	51.992.740.000	100,00	51.992.740.000	100,00

Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5.199.274	5.199.274
Số lượng cổ phần đã chào bán ra công chúng	5.199.274	5.199.274
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>5.199.274</i>	<i>5.199.274</i>
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phần đang lưu hành	5.199.274	5.199.274
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>5.199.274</i>	<i>5.199.274</i>
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Chi tiết phân phối lợi nhuận như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chia cổ tức	14.038.039.800	12.600.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	7.001.545.981	7.256.567.581
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.186.330.356	5.375.235.245
<i>Quỹ khen thưởng</i>	<i>2.593.165.178</i>	<i>2.687.617.623</i>
<i>Quỹ phúc lợi</i>	<i>1.296.582.589</i>	<i>1.343.808.811</i>
<i>Quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý</i>	<i>1.296.582.589</i>	<i>1.343.808.811</i>
Cộng	26.225.916.137	25.231.802.826

22. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	605.263,38	1.227.015,74
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	665,59	671,71
Đô la Hồng Kông	HKD		1.620,64

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.024.732.764.339	1.033.733.596.948
Doanh thu bán hàng hóa	358.823.808	7.708.160.016
Doanh thu bán thành phẩm	1.023.047.429.290	1.023.097.340.184
Doanh thu khác	1.327.051.241	2.928.096.748
Các khoản giảm trừ doanh thu	(58.761.528)	(30.019.546)
Giảm giá hàng bán	(35.125.178)	-
Hàng bán bị trả lại	(23.636.350)	(30.019.546)
Doanh thu thuần	1.024.674.002.811	1.033.703.577.402

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa	327.599.912	9.203.794.421
Giá vốn thành phẩm	920.969.040.055	916.064.896.148
Cộng	921.296.639.967	925.268.690.569

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	3.081.825.144	2.804.765.718
Lãi tiền cho vay, trái phiếu	805.116.667	614.611.111
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.874.602.718	6.264.212.150
Doanh thu tài chính khác	21.446.403	117.035.439
Cộng	9.782.990.932	9.800.624.418

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	26.048.554.716	24.999.808.193
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.194.700.651	12.891.212.068
Lỗ từ hoạt động đầu tư	-	440.902.313
Cộng	29.243.255.367	38.331.922.574

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	-	24.020.454
Chi phí bao bì	34.906.757	27.699.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.919.756	11.919.756
Thuế, phí và lệ phí	2.796.999.119	2.409.211.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.571.329.409	3.611.519.227
Chi phí bán hàng khác	1.720.713.049	1.932.176.553
Cộng	7.135.868.090	8.016.547.183

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	16.524.565.144	18.617.188.856
Chi phí vật liệu quản lý	2.297.972.640	2.328.664.611
Chi phí đồ dùng văn phòng	864.029.569	864.540.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.894.537.685	1.786.067.330
Thuế, phí và lệ phí	5.441.267.200	2.982.124.265
Chi phí dự phòng	(35.435.500)	15.694.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.464.360.468	4.191.386.813
Chi phí bằng tiền khác	10.724.678.010	9.355.076.560
Cộng	43.175.975.216	40.140.743.516

7. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.184.470.075	2.144.859.654
Khách hàng hỗ trợ, bồi thường hàng lỗi	1.181.396.371	-
Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	59.096.568	565.213.657
Xử lý công nợ không đòi	197.677.986	117.740.711
Thu tiền bồi thường	320.813.000	-
Thu nhập khác	1.425.486.150	1.461.905.286
Chi phí khác	3.256.367.212	1.629.437.448
Lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.819.578.537	690.825.168
Chi tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng	-	211.256.566
Chi tiền bị phạt do vi phạm hành chính	354.577.900	555.018.508
Chi phí khác	1.082.210.775	172.337.206
Lợi nhuận khác	(71.897.137)	515.422.206

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.533.357.966	32.261.720.184
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.177.323.803	3.418.866.828
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.837.486.754	3.418.866.828
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(660.162.951)	-
Thu nhập chịu thuế	35.710.681.769	35.680.587.012
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.142.136.354	7.136.117.402
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm liên quan đến chi phí chi cho lao động nữ	(794.996.000)	(806.049.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.347.140.354	6.330.068.402

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

9. Lãi trên cổ phần**a) Lãi cơ bản trên cổ phần**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.186.217.612	25.931.651.782
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.437.243.522)	(5.186.330.356)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	21.748.974.090	20.745.321.426
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phần	5.199.274	4.405.330
Lãi cơ bản trên cổ phần	4.183	4.709

	Năm nay	Năm trước
b) Lãi suy giảm trên cổ phần		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	21.748.974.090	20.745.321.426
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phần phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phần	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	21.748.974.090	20.745.321.426
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phần	5.199.274	4.405.330
Số lượng cổ phần phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phần bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	5.199.274	4.405.330
Lãi suy giảm trên cổ phần	4.183	4.709

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	485.053.193.603	513.787.577.976
Chi phí nhân công	383.541.714.948	378.612.079.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.859.921.813	38.676.283.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.798.465.107	45.430.449.414
Chi phí khác bằng tiền	24.014.178.832	19.992.207.218
Cộng	964.267.474.303	996.498.597.269

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	380.600.534
Lãi tiền gửi ngân hàng nhập gốc	3.087.460.479	-
Phải trả chi phí lãi vay	544.935.285	1.156.600.088
Phải trả tiền mua sắm, xây dựng tài sản trong năm	131.195.350	215.403.636
Cổ tức tạm ứng năm trước	-	4.065.334.258
Phải trả cổ tức	-	88.164.442

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu năm trước đã thu trong năm	380.600.534	374.362.852
Chi phí lãi vay năm trước đã trả trong năm	1.156.600.088	537.194.600

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức trả trước năm nay	463.142.958	-
Cổ tức phải trả năm trước đã trả trong năm	88.164.442	-
Trả trước tiền mua sắm, xây dựng tài sản	369.111.164	1.167.194.720
Tiền mua sắm, xây dựng tài sản phải trả năm trước đã trả trong năm	215.403.636	63.280.000
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu năm trước đã thu trong năm	380.600.534	374.362.852

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	1.868.010.634	1.868.010.634
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	7.472.042.536	7.472.042.536
Sau 5 năm	63.823.696.662	65.691.707.296
Cộng	73.163.749.832	75.031.760.466

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất để làm trụ sở Công ty theo Hợp đồng thuê đất số 95/HĐ-TĐ ngày 30 tháng 12 năm 2009 ký kết với Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và Phụ lục hợp đồng thuê đất ngày 08 tháng 05 năm 2014. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày ký Quyết định cho thuê đất (tháng 3 năm 2009), đơn giá thuê là 20.780/VND/m²/năm. Năm 2019, Công ty đã nộp tiền thuê đất là 1.868.010.634 VND (năm 2018: 1.868.010.634 VND)

2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương, thưởng, thù lao	3.669.216.100	4.149.260.800
Cộng	3.669.216.100	4.149.260.800

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản vay	533.881.859.228	545.462.322.074
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(21.217.612.119)	(45.075.927.782)
Nợ thuần	512.664.247.109	500.386.394.292
Vốn chủ sở hữu	140.272.936.444	132.321.781.622
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	365%	378%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.217.612.119	21.217.612.119	45.075.927.782	45.075.927.782
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	49.610.207.700	49.610.207.700	43.020.818.055	43.020.818.055
Phải thu của khách hàng	176.608.445.022	176.608.445.022	174.267.457.959	174.267.457.959
Phải thu về cho vay	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khác	678.186.133	678.186.133	757.097.918	757.097.918
Cộng	248.114.450.974	248.114.450.974	273.121.301.714	273.121.301.714

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán	70.679.432.528	70.679.432.528	64.114.082.345	64.114.082.345
Chi phí phải trả	1.239.600.294	1.239.600.294	2.035.498.412	2.035.498.412
Phải trả khác	36.766.966.804	36.766.966.804	37.256.148.670	37.256.148.670
Các khoản vay	533.881.859.228	533.881.859.228	545.462.322.074	545.462.322.074
Cộng	642.567.858.854	642.567.858.854	648.868.051.501	648.868.051.501

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Quản lý rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá)

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty là sản xuất các sản phẩm ngành may mặc và ngành dệt khân, phần lớn là sản xuất đơn hàng xuất khẩu. Nguyên vật liệu chính để sản xuất các sản phẩm may mặc và sản phẩm dệt là vải và sợi các loại, chủ yếu được nhập khẩu từ nước ngoài. Ngoài ra, máy móc thiết bị ngành dệt may cũng thường xuyên đầu tư thay đổi, mua sắm mới,.. do đó, Công ty cũng nhập khẩu các thiết bị này. Hoạt động sản xuất xuất khẩu chiếm phần lớn trong Công ty, nhu cầu lớn rất lớn cho nên Công ty cần các nguồn vốn vay từ các ngân hàng trong nước, đặc biệt là các khoản vay ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại tệ.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên ngoại tệ	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tài sản	Nợ phải trả	Tài sản (nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	Tài sản	Nợ phải trả	Tài sản (nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ
Đô la Mỹ (USD)	7.725.950,32	21.112.828,93	(13.386.878,61)	8.402.378,02	22.337.809,01	(13.935.430,99)
Quy đổi VND	178.426.664.454	490.410.220.655	(311.983.556.201)	194.566.015.281	519.217.484.796	(324.651.469.515)
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	665,59	-	665,59	671,71	-	671,71
Quy đổi VND	17.189.043	-	17.189.043	18.479.233	-	18.479.233
Đô la Hồng Kông (HKD)	-	-	-	1.620,64	-	1.620,64
Quy đổi VND	-	-	-	4.203.826	-	4.203.826

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ (USD).

Tỷ lệ thay đổi được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của USD so với VND tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 3.119.835.562 VND (năm 2018: 3.246.514.695 VND).

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu về cho vay và các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ khoản vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng chịu lãi suất thả nổi. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có ảnh hưởng của rủi ro lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính	53.510.207.700	60.422.747.221
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	52.010.207.700	48.922.747.221
Trái phiếu	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải thu về cho vay	-	10.000.000.000
Nợ phải trả tài chính	533.881.859.228	545.462.322.074
Các khoản vay	533.881.859.228	545.462.322.074
Tài sản (nợ phải trả) tài chính thuần	(480.371.651.528)	(485.039.574.853)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay có lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng tương ứng là 4.803.716.515 VND (năm 2018: 4.850.395.749 VND).

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá hàng hóa là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của hàng hóa sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Quản lý về rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất kinh doanh và mức nguyên vật liệu một cách hợp lý để phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, phải thu về cho vay).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu trả trước, trả tiền ngay hoặc yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập Báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng quá hạn, khó đòi. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro ở khoản phải thu khách hàng là không đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.217.612.119	-	-	21.217.612.119
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	48.110.207.700	-	1.500.000.000	49.610.207.700
Phải thu của khách hàng	176.608.445.022	-	-	176.608.445.022
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	678.186.133	-	-	678.186.133
Cộng	246.614.450.974	-	1.500.000.000	248.114.450.974

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán	70.679.432.528	-	-	70.679.432.528
Chi phí phải trả	1.239.600.294	-	-	1.239.600.294
Phải trả khác	13.536.966.804	23.230.000.000	-	36.766.966.804
Các khoản vay	459.427.394.692	68.979.374.594	5.475.089.942	533.881.859.228
Cộng	544.883.394.318	92.209.374.594	5.475.089.942	642.567.858.854

Chênh lệch thanh

khoản thuần	(298.268.943.344)	(92.209.374.594)	(3.975.089.942)	(394.453.407.880)
--------------------	--------------------------	-------------------------	------------------------	--------------------------

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.075.927.782	-	-	45.075.927.782
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	41.520.818.055	-	1.500.000.000	43.020.818.055
Phải thu của khách hàng	174.267.457.959	-	-	174.267.457.959
Phải thu về cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Phải thu khác	757.097.918	-	-	757.097.918
Cộng	271.621.301.714	-	1.500.000.000	273.121.301.714
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	64.114.082.345	-	-	64.114.082.345
Chi phí phải trả	2.035.498.412	-	-	2.035.498.412
Phải trả khác	14.011.148.670	23.245.000.000	-	37.256.148.670
Các khoản vay	443.961.777.670	85.069.836.644	16.430.707.760	545.462.322.074
Cộng	524.122.507.097	108.314.836.644	16.430.707.760	648.868.051.501
Chênh lệch thanh khoản thuần	(252.501.205.383)	(108.314.836.644)	(14.930.707.760)	(375.746.749.787)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

4. Trình bày lại số liệu

Một số số liệu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi tiết như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm trước (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm trước (Được trình bày lại)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tăng các khoản phải thu Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(30.136.741.745)	1.167.194.720	(28.969.547.025)
	38.119.841.817	(29.040.000)	38.090.801.817
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(71.179.058.109)	(1.138.154.720)	(72.317.212.829)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2020



PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT
Tổng Giám đốc

ĐẶNG VĂN TRƯỜNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN
Người lập biểu



Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2020

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



HUỲNH VĂN CHÍNH